

Số: **449** /CBLS-XD-TC

Phú Thọ, ngày **02** tháng 4 năm 2019

CÔNG BỐ
Giá vật liệu xây dựng tháng 4 năm 2019
trên địa bàn tỉnh Phú Thọ

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 03/2016/QĐ-UBND ngày 18/01/2016 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc ban hành Quy định một số nội dung quản lý Nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Phú Thọ;

Liên Sở Xây dựng - Tài chính thống nhất công bố giá vật liệu xây dựng (*chưa có thuế VAT*) từ ngày 01/4/2019 đến kỳ công bố tiếp theo để các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan tham khảo hoặc sử dụng trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ (*chi tiết như phụ biểu kèm theo*).

1. Nội dung giá vật liệu xây dựng trong công bố

Giá vật liệu trong công bố được xác định trên cơ sở khảo sát mặt bằng giá trên địa bàn tỉnh Phú Thọ, báo giá của nhà sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng trong và ngoài tỉnh, báo cáo giá vật liệu xây dựng của UBND các huyện, thành, thị, mức giá công bố trên đã bao gồm chi phí vận chuyển từ cơ sở sản xuất đến các huyện, thành thị, do cơ sở sản xuất thực hiện.

Các đơn vị sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng chịu trách nhiệm về chất lượng, giá các loại vật liệu gửi đăng công bố.

Các loại vật liệu xây dựng trong công bố đã quy định rõ: Kích thước, quy cách, xuất xứ, cơ sở sản xuất. Những vật liệu xây dựng không đúng với kích thước, quy cách, xuất xứ, cơ sở sản xuất trong công bố giá, thì không tham khảo hoặc vận dụng trong mức giá này.

Mức giá cửa nhôm kính, vách nhôm kính là giá đã gia công hoàn chỉnh cửa nhôm kính đã có khoá, bản lề và tay nắm; giá cửa gỗ, khuôn cửa gỗ các loại là cửa gỗ, khuôn cửa gỗ đã gia công hoàn chỉnh cửa gỗ, khuôn cửa gỗ đã có bản lề, khoá, sơn hoàn chỉnh.

2. Hướng dẫn tham khảo hoặc vận dụng

Mức giá các loại vật liệu trong công bố là mức giá bán phổ biến của cơ sở sản xuất bán tại các huyện, thành, thị. Trường hợp một số loại vật liệu xây dựng được công bố giá tại nơi sản xuất, nơi cung ứng thì Chủ đầu tư căn cứ theo hướng dẫn tại mục 2.4 phụ lục số 4, Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng để xác định giá vật liệu đến hiện trường công trình. Các sản phẩm vật liệu xây dựng cùng loại, có tiêu chuẩn, chất lượng tương đương thì chủ đầu tư lựa chọn giá sản phẩm vật liệu xây dựng mức giá thấp nhất.

Các cơ sở sản xuất kinh doanh vật liệu, trang thiết bị xây dựng công trình, UBND các huyện, thành, thị gửi báo cáo giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Phú Thọ về Sở Tài chính và Sở Xây dựng theo định kỳ từ ngày 01 đến ngày 05 hàng tháng để tổng hợp công bố giá theo quy định.

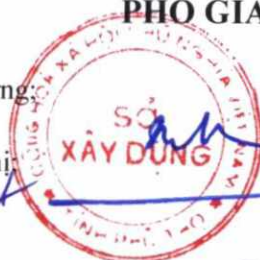
Giá VLXD được công bố áp dụng từ ngày 01/4/2019.

Trong quá trình tham khảo, vận dụng nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức cá nhân, phản ánh về Sở Xây dựng và Sở Tài chính để xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính (b/cáo);
- Bộ Xây dựng (b/cáo);
- UBND tỉnh (b/cáo);
- Sở KH&ĐT, Sở Công thương;
- Sở NN&PTNT, Sở GTVT;
- UBND các huyện, thành, thị;
- Lưu: Sở XD, Sở TC.

KT. GIÁM ĐỐC
SỞ XÂY DỰNG
PHÓ GIÁM ĐỐC



Trương Xuân Chí

KT. GIÁM ĐỐC
SỞ TÀI CHÍNH
PHÓ GIÁM ĐỐC



Đỗ Đình Quyền

W. H. F. F. F. F.

W. H. F. F. F.

BẢNG CÔNG BỐ
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ THỌ

(Kèm theo Công bố số: **4490/CBLĐ-XD-TC**, ngày **02/4/2019**,
của Liên Sở: **Xây dựng - Tài chính Phú Thọ**)

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	CÁT CÁC LOẠI		
	Thành phố Việt Trì (giá tại bãi tập kết: Công ty TNHH Thương Xuyên: khu 8, xã Hùng Lô, thành phố Việt Trì)		
1	Cát vàng đồ bê tông	đ/m3	300.000
2	Cát xây, trát	đ/m3	290.000
	Thị xã Phú Thọ (giá trên địa bàn thị xã Phú Thọ)		
3	Cát vàng đồ bê tông	đ/m3	300.000
4	Cát xây, trát	đ/m3	290.000
	Huyện Đoan Hùng (giá tại cảng thị trấn)		
5	Cát vàng đồ bê tông	đ/m3	270.000
6	Cát xây, trát	đ/m3	250.000
	Huyện Hạ Hòa (giá trên địa bàn thị trấn)		
7	Cát vàng đồ bê tông	đ/m3	330.000
8	Cát đen xây, trát	đ/m3	100.000
	Huyện Thanh Ba (giá tại Công ty Hương Linh)		
9	Cát vàng đồ bê tông	đ/m3	285.000
10	Cát xây, trát	đ/m3	280.000
	Huyện Phù Ninh (giá tại mỏ cát xã Tiên Du)		
11	Cát vàng đồ bê tông	đ/m3	300.000
12	Cát xây, trát	đ/m3	270.000
	Huyện Yên Lập (giá trên địa bàn thị trấn)		
13	Cát vàng đồ bê tông	đ/m3	320.000
14	Cát xây, trát	đ/m3	320.000
	Huyện Cẩm Khê (giá tại kho Công ty TNHH Cương Lĩnh: thị trấn Sông Thao, huyện Cẩm Khê)		
15	Cát vàng đồ bê tông	đ/m3	320.000
16	Cát xây, trát	đ/m3	320.000
	Huyện Tam Nông (giá trên địa bàn thị trấn)		
17	Cát vàng đồ bê tông	đ/m3	330.000
18	Cát xây, trát	đ/m3	320.000
	Huyện Lâm Thao (giá trên địa bàn huyện)		
19	Cát vàng đồ bê tông	đ/m3	300.000
20	Cát xây, trát	đ/m3	290.000
	Huyện Thanh Sơn (giá tại kho Công ty CP Xây dựng và Thương mại Sông Biển)		
21	Cát vàng	đ/m3	300.000
	Huyện Thanh Thủy (giá tại kho Doanh nghiệp tư nhân Xuân Thiều)		
22	Cát vàng đồ bê tông	đ/m3	330.000
23	Cát xây, trát	đ/m3	320.000
	SỎI		
	Sỏi chọn sạch 1x2		

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
24	Thành phố Việt Trì (giá bán tại Trung tâm thành phố)	đ/m3	250.000
25	Thị xã Phú Thọ (giá bán tại Trung tâm thị xã)	đ/m3	280.000
26	Huyện Đoan Hùng (giá bán tại Trung tâm huyện)	đ/m3	200.000
27	Huyện Hạ Hòa (giá bán tại Trung tâm huyện)	đ/m3	280.000
28	Huyện Thanh Ba (giá bán tại Trung tâm huyện)	đ/m3	285.000
29	Huyện Phù Ninh (giá bán tại Trung tâm huyện)	đ/m3	240.000
30	Huyện Yên Lập (giá bán tại Trung tâm huyện)	đ/m3	300.000
31	Huyện Cẩm Khê (giá bán tại Trung tâm huyện)	đ/m3	300.000
32	Huyện Tam Nông (giá bán tại Trung tâm huyện)	đ/m3	300.000
33	Huyện Lâm Thao (giá bán tại Trung tâm huyện)	đ/m3	270.000
34	Huyện Thanh Sơn (giá bán tại Trung tâm huyện)	đ/m3	130.000
35	Huyện Thanh Thủy (giá bán tại Trung tâm huyện)	đ/m3	300.000
36	Huyện Tân Sơn (giá bán tại Trung tâm huyện)	đ/m3	300.000
<u>ĐÁ XÂY DỰNG</u>			
Công ty TNHH Thường Xuyên - giá tại bãi tập kết: khu 8, xã Hùng Lô, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ			
37	Đá 0,5x1	đ/m3	300.000
38	Đá 1x2	đ/m3	300.000
39	Đá 2x4	đ/m3	300.000
40	Đá 4x6	đ/m3	280.000
41	Đá hộc	đ/m3	260.000
42	Cấp phối đá dăm loại 1	đ/m3	260.000
43	Cấp phối đá dăm loại 2	đ/m3	250.000
Chi nhánh Công ty TNHH XD Tự Lập - giá bán tại Mỏ đá Hang Năng: xã Ngọc Lập, huyện Yên Lập, tỉnh Phú Thọ			
44	Đá 0,5x1	đ/m3	185.000
45	Đá 1x2	đ/m3	185.000
46	Đá 2x4	đ/m3	175.000
47	Đá 4x6	đ/m3	165.000
48	Đá hộc	đ/m3	145.000
49	Cấp phối đá dăm loại 1	đ/m3	165.000
50	Cấp phối đá dăm loại 2	đ/m3	145.000
Công ty Cổ Phần Khoáng Sản Phú Thọ - giá bán tại Mỏ đá Hang Đùng: xã Ngọc Lập, huyện Yên Lập, tỉnh Phú			
51	Đá 0,5x1	đ/m3	185.000
52	Đá 1x2	đ/m3	185.000
53	Đá 2x4	đ/m3	175.000
54	Đá 4x6	đ/m3	170.000
55	Đá hộc	đ/m3	150.000
56	Cấp phối đá dăm loại 1	đ/m3	170.000
57	Cấp phối đá dăm loại 2	đ/m3	150.000
Công ty TNHH Xây dựng Liên Hợp - giá bán tại Mỏ đá dốc Kẹm Hem: xã Hương Cẩn, huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ			
58	Đá 0,5x1	đ/m3	175.000
59	Đá 1x2	đ/m3	175.000
60	Đá 2x4	đ/m3	165.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
61	Đá 4x6	đ/m3	155.000
62	Đá hộc	đ/m3	145.000
63	Cấp phối đá dăm loại 1	đ/m3	155.000
64	Cấp phối đá dăm loại 2	đ/m3	145.000
	Công ty TNHH Đầu tư & Thương Mại Trần Phú - giá bán tại Mỏ đá Chiềng: xã Thu Cúc, huyện Tân Sơn, tỉnh Phú Thọ		
65	Đá 0,5x1	đ/m3	154.545
66	Đá 1x2	đ/m3	154.545
67	Đá 2x4	đ/m3	145.455
68	Đá 4x6	đ/m3	127.273
69	Đá hộc	đ/m3	100.000
70	Cấp phối đá dăm loại 1	đ/m3	127.273
71	Cấp phối đá dăm loại 2	đ/m3	109.091
	<u>GẠCH XÂY</u>		
	Thành phố Việt Trì		
	Gạch của Công ty CP đầu tư Xây dựng và PT nhà xã Minh Phương - giá đã bao gồm bốc xếp gạch lên xe người mua tại kho công ty		
72	Gạch rỗng 2 lỗ - A1	đ/viên	700
73	Gạch rỗng 2 lỗ - A2	đ/viên	660
74	Gạch đặc A1	đ/viên	1.000
75	Gạch A3 các loại	đ/viên	500
76	Gạch phòng nổ các loại	đ/viên	318
77	Gạch vỡ	đ/m ³	27.300
	Huyện Phù Ninh.		
	Gạch tuynel - Công ty CP gốm xây dựng Phong Châu - khu 4, xã Tử Đà, huyện Phù Ninh - Giá bán trên phương tiện người mua tại Công ty - ĐT 0982088638		
78	Gạch đặc	đ/viên	1.091
79	Gạch rỗng 2 lỗ	đ/viên	880
	Thị xã Phú Thọ		
	Gạch của công ty CP Hà Thạch		
80	Gạch rỗng 2 lỗ HT 10 A2.	đ/viên	773
81	Gạch đặc A1	đ/viên	909
	Huyện Thanh Ba		
	Công ty Gạch Hoàng Gia		
82	Gạch rỗng R10 A1	đ/viên	1.000
83	Gạch đặc Đ10 A1	đ/viên	1.290
	Gạch Haceco		
84	Gạch rỗng R10TC	đ/viên	973
85	Gạch đặc Đ10 A1	đ/viên	1.146
	Huyện Hạ Hòa		
86	Gạch đặc A1	đ/viên	1.080
87	Gạch đặc A	đ/viên	800
88	Gạch rỗng 2 lỗ TC A1	đ/viên	950
89	Gạch rỗng 2 lỗ TC A	đ/viên	800

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Huyện Đoan Hùng		
	Công ty Phú Gia		
90	Gạch đặc	đ/viên	920
91	Gạch rỗng 2 lỗ A	đ/viên	770
92	Gạch rỗng 2 lỗ B	đ/viên	670
	Huyện Lâm Thao		
93	Gạch đặc Kinh Kệ	đ/viên	1.000
94	Gạch rỗng 2 lỗ A Kinh Kệ	đ/viên	970
	Huyện Tam Nông		
	Công ty CPVLXD vĩnh Thịnh K5 xã Thượng Nông		
95	Gạch đặc	đ/viên	1.000
96	Gạch rỗng 2 lỗ	đ/viên	900
	Huyện Cẩm Khê		
	Doanh nghiệp tư nhân Quyết Thắng		
97	Gạch đặc	đ/viên	920
98	Gạch rỗng 2 lỗ A	đ/viên	770
99	Gạch rỗng 2 lỗ B	đ/viên	670
	Huyện Thanh Sơn		
	Công ty TNHH Hoàng Việt, xóm chanh, sơn hùng, Thanh Sơn		
100	Gạch đặc	đ/viên	1.000
101	Gạch rỗng 2 lỗ	đ/viên	850
	Huyện Thanh Thủy		
	Gạch Công ty CP Phúc Hưng Hoàng Xá Thanh tại kho		
102	Gạch đặc	đ/viên	750
103	Gạch rỗng 2 lỗ	đ/viên	650
	Huyện Tân Sơn		
104	Gạch đặc	đ/viên	1.100
105	Gạch rỗng 2 lỗ	đ/viên	900
	<u>GẠCH KHÔNG NUNG</u>		
	Thành phố Việt Trì		
	Công Ty TNHH TM XD Loan Thắng Dữu Lâu - ĐT: 0210 3 943 669 - FAX: 0210 3943 638 - Giá bán trên phương tiện người mua tại kho công ty		
106	Gạch đặc kích thước 220x105x65	đ/viên	1.350
107	Gạch 2 lỗ kích thước 220x105x65	đ/viên	1.250
	Thị xã Phú Thọ		
	Công ty TNHH thương mại du lịch Vĩnh Phú - khu 3, xã Thanh Minh, SĐT: 0912 519 031 - 0981129788 - Email: trantuhaipt@gmail.com		
	Gạch đặc không nung (KT 220x105x65)mm		
108	Giá bán Tại bãi nhà máy	đ/viên	1.050
109	Giá bán trong khu vực TX Phú Thọ	đ/viên	1.110
110	Giá bán đến các xã lân cận	đ/viên	1.130
	Gạch 2 lỗ không nung (KT 220x105x65)mm		
111	Giá bán Tại bãi nhà máy	đ/viên	900
112	Giá bán trong khu vực TX Phú Thọ	đ/viên	950

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
113	Giá bán đến các xã lân cận	đ/viên	970
114	Gạch Bloc lục lăng màu 46V/m ²	đ/m ²	50.000
115	Gạch Bloc lục lăng men bóng 26V/m ²	đ/m ²	85.000
116	Gạch men bóng (vuông 30x30) 11V/m ²	đ/m ²	85.000
	Huyện Thanh Ba		
	Công ty TNHH Nguyên Bình		
117	Gạch xây không nung xi măng cốt liệu (RCL) KT6x10,5x22	đ/viên	1.200
118	Gạch Bloc KT 10x15x28	đ/viên	1.800
119	Gạch không nung 65x110x220 - Công ty TNHH Khánh An Phú Thọ - Hạ Hòa	đ/viên	1.100
	Huyện Hạ Hòa (Gạch không nung - Công ty TNHH Khánh An Phú Thọ - Hạ Hòa)		
120	Gạch không nung đặc 22x10,5 x 6,5	đ/viên	1.050
121	Gạch không nung đặc lỗ 22x10,5 x 6,5	đ/viên	1.000
	Huyện Đoan Hùng		
	Gạch không nung Công ty TNHH Hồng Phong (xã Chí Đám huyện Đoan Hùng)		
122	Gạch rỗng	đ/viên	1.250
123	Gạch đặc	đ/viên	1.350
	Huyện Lâm Thao		
	GẠCH XÂY KHÔNG NUNG: Công ty CP Thượng Long Đ/C: Cao Xá, Lâm Thao, Phú Thọ SĐT: 0919360138; Hotline: 0912609760		
124	Gạch đặc TLD200, KT 200x95x60mm	đ/viên	1.150
125	Gạch đặc TLD140, KT 170x140x60mm	đ/viên	1.200
126	Gạch đặc TLD220, KT 220x105x65mm	đ/viên	1.200
127	Gạch 2 lỗ TL2LD, KT 220x105x65mm	đ/viên	1.100
128	Gạch 2 vách TL2V100, KT 390x100x190mm	đ/viên	6.300
129	Gạch 2 vách TL2V150, KT 390x150x190mm	đ/viên	8.000
130	Gạch 2 vách TL2V190, KT 390x190x190mm	đ/viên	10.000
131	Gạch 3 vách TL3V105, KT 390 x105x130mm	đ/viên	5.700
132	Gạch 4 vách TL4V140, KT 390 x140x130mm	đ/viên	7.100
133	Gạch ba bánh 2 lỗ TLBB2L, KT 250x140x100mm	đ/viên	2.000
	Huyện Tam Nông		
	Gạch BLOCK lục giác men bóng CTCP Thượng Long		
134	Gạch block lục giác men bóng không hoa văn(24v/m ²)	đ/viên	3.300
135	Gạch block lục giác men bóng có hoa văn (24v/m ²)	đ/viên	3.300
	Huyện Cẩm Khê		
	Công ty TNHH Tân Hoàng Gia Yên Lập - Xóm Đồng Xuân xã Xuân Viên, ĐT: 0977 243 244		
136	Gạch rỗng . KT(21.5 x10.5 x 0.65) cm	đ/viên	909
137	Gạch đặc. KT (21.5 x10.5 x 0.65) cm	đ/viên	1.000
	Huyện Yên Lập		
	Gạch không nung của Công ty TNHH Tân Hoàng Gia Yên Lập (đã có hợp quy chất lượng SXD cấp). Xóm Đồng Xuân xã Xuân Viên, ĐT: 0977 243 244		
138	Gạch rỗng . KT(21.5 x10.5 x 0.65) cm	đ/viên	909

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
139	Gạch đặc. KT (21.5 x10.5 x 0.65) cm	đ/viên	1.000
	Huyện Thanh Sơn		
	Gạch xây không nung Công ty TNHH Tiến Bình Phú Thọ (Phố Hoàng Sơn, TT Thanh Sơn, huyện Thanh Sơn)		
140	Gạch đặc không nung 6,5x10,5x22	đ/viên	909
141	Gạch 2 lỗ không nung 6,5x10,5x22	đ/viên	1.000
	Huyện Thanh Thủy		
	Gạch bê tông không nung của Cty cổ phần xây dựng 3d chi nhánh Phú Thọ cụm làng nghề xã Hoàng Xá huyện Thanh Thủy tỉnh Phú Thọ; ĐT 0903.446.097. Giá bán tại nhà máy		
142	3D 3V-390;(Gạch 3 vách);KT DxRxC 390x200x200	đ/viên	10.500
143	3D 3V-280(Gạch 3 vách);KTDxRxC 280x200x125	đ/viên	5.000
144	3D 2V-390(Gạch 2 vách);KT: 390x95x200	đ/viên	6.000
145	3D 2V-280 (Gạch 2 vách) ;KT280x135x200	đ/viên	6.000
146	3D 2VT-280(Gạch 2 vách);KT280x95x125	đ/viên	2.800
147	3D GD-200(Gạch xây đặc);KT200x95x60	đ/viên	1.150
148	3D GVH-220(Gạch lát vỉa hè);KT220x110x600	đ/viên	1.800
	Huyện Tân Sơn		
	Gạch không nung của Doanh nghiệp tư nhân Long Dương - khu 2, Tân Phú		
149	Gạch 02 lỗ 210x100x65 (mm)	đ/viên	1.000
	<u>GẠCH ỐP LÁT</u>		
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP CMC - Cơ sở 1: Phố Anh Dũng - Phường Tiên Cát - Thành phố Việt Trì - Tỉnh Phú Thọ - Cơ sở 2: Lô B10-B11 KCN Thụy vân - Xã Thụy Vân - Thành phố Việt Trì - Tỉnh Phú Thọ - Số điện thoại: 0210 3849 336 - Fax: 0210 3847 729 - Giá bán tại kho nhà máy trên phương tiện người mua		
	Sản phẩm gạch lát cotto KT 400x400 (Hộp 06 viên = 0,96m2)		
150	Gạch lát cotto KT400x400	đ/hộp	67.000
151	Gạch lát cotto KT500x500	đ/hộp	72.000
	Sản phẩm gạch lát sân vườn KT400x400 mài cạnh (Hộp 06 viên = 0,96m2)		
152	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng in KTS	đ/hộp	71.000
153	Nhóm 2: Các mẫu chày định hình in KTS	đ/hộp	75.000
	Sản phẩm gạch lát sân vườn KT500x500 mài cạnh (Hộp 04 viên = 1m2)		
154	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng in KTS	đ/hộp	73.000
155	Nhóm 2: Các mẫu chày định hình in KTS	đ/hộp	78.000
	Sản phẩm gạch lát xương porcelain KT200x200 (Hộp 25 viên = 1m2)		
156	Nhóm 1: Các mẫu gạch dày 11mm	đ/hộp	209.000
157	Nhóm 2: Các mẫu gạch dày 9 mm	đ/hộp	159.000
	Sản phẩm gạch lát ceramic KT 300x300 mài cạnh (Hộp 11 viên = 0,99m2)		

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
158	Nhóm 1: Các mẫu in lưới, KTS chày phẳng	đ/hộp	75.000
159	Nhóm 2: Các mẫu in KTS chày định hình, men đường	đ/hộp	78.000
	Sản phẩm gạch lát trơn trơn ceramic KT 400x400 mài cạnh (Hộp 06 viên = 0,96m2)		
160	Nhóm 1: Các mẫu in KTS chày phẳng	đ/hộp	79.000
	Sản phẩm gạch ốp KT 250x400 mài cạnh (Hộp 10 viên = 1m2)		
161	Nhóm 2: Các mã gạch màu đỏ & đen mài cạnh	đ/hộp	69.000
	Sản phẩm gạch ốp ceramic KT 300x600 mài cạnh (Hộp 06 viên = 1.08 m2)		
162	Nhóm 1: Gạch ốp chày phẳng & vát mép in KTS	đ/hộp	104.000
163	Nhóm 2: Gạch ốp đầu viên phẳng và vát mép in KTS	đ/hộp	107.000
164	Nhóm 3: Gạch ốp chày định hình in KTS	đ/hộp	113.000
165	Nhóm 4: Gạch ốp đầu viên chày định hình in KTS	đ/hộp	116.000
166	Nhóm 3: Gạch ốp điểm in KTS thường (các loại chày)	đ/hộp	149.000
	Sản phẩm gạch ốp ceramic KT 300x750 mài cạnh (Hộp 06 viên = 1.35 m2)		
167	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép	đ/hộp	190.000
168	Nhóm 2: Các mẫu chày định hình in KTS	đ/hộp	203.000
169	Nhóm 3: Gạch điểm TT in thường (các loại chày)	đ/hộp	210.000
	Sản phẩm gạch ốp ceramic KT 400x800 mài cạnh (Hộp 06 viên = 1.35 m2)		
170	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép in KTS	đ/hộp	216.000
171	Nhóm 3: Gạch điểm trang trí (các loại chày) KTS	đ/hộp	240.000
	Sản phẩm gạch porcelain KT 300x600 mài cạnh, mài nano (Hộp 06 viên = 1.08 m2)		
172	Nhóm 2: Tất cả các mẫu men mát chày phẳng	đ/hộp	145.000
173	Nhóm 2: Tất cả các mẫu men mát chày định hình	đ/hộp	155.000
174	Nhóm 3: Các mẫu gạch điểm trang trí	đ/hộp	175.000
175	Nhóm 1: Các mẫu men mát giả cổ chày định hình	đ/hộp	155.000
	Sản phẩm gạch ốp KT500x860 (Hộp 04 viên = 1,72m2)		
176	Nhóm 1: Các mẫu in KTS chày phẳng	đ/hộp	142.000
177	Nhóm 2: Các mẫu in KTS chày định hình mài cạnh	đ/hộp	175.000
	Sản phẩm gạch lát granit KT 600x600 mài cạnh (Hộp = 04 viên = 1.44 m2)		
178	Tất cả các mã thuộc nhóm	đ/hộp	164.000
	Sản phẩm gạch lát granit KT 600x600 mài bóng nano (Hộp = 04 viên = 1.44 m2)		
179	Nhóm I: Các mẫu màu sáng in KTS	đ/hộp	182.000
180	Nhóm II: Các mẫu màu đậm in KTS	đ/hộp	199.000
	Gạch lát porcelain KT600x600mm men matt mài cạnh (Hộp = 04 viên = 1.44 m2):		
181	Khung giá 1: Các mẫu màu sáng + chày phẳng gồm:	đ/hộp	188.000
182	Khung giá 2: Các mã màu đậm + chày định hình gồm:	đ/hộp	194.000
	Sản phẩm gạch lát granit KT800x800 mài bóng nano (Hộp = 03 viên = 1.92 m2)		
183	Nhóm I: Các mẫu màu sáng in KTS	đ/hộp	338.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
184	Nhóm II: Các mẫu màu đậm in KTS	đ/hộp	364.000
	Gạch lát granite KT800x800 mài bóng men kim cương (Hộp = 03 viên = 1.92 m²)		
185	<u>Khung giá 1:</u> Các mẫu màu sáng gồm: VT88001; VT88002; VT88003; VT88004; VT88005; VT88007; VT88008; VT88009	đ/hộp	934.000
186	<u>Khung giá 2:</u> Các mẫu màu đậm gồm: VT88006; VT88010	đ/hộp	976.727
	Gạch lát granite KT800x800 mài xương (Hộp 03 viên = 1.92 m²) thấm muối tan		
187	<u>Khung giá 1:</u> Các mẫu màu sáng gồm: MT88001, MT88002, MT88004, MT88005, MT88006, MT88007, MT88008...	đ/hộp	1.150.000
188	<u>Khung giá 2:</u> Các mẫu màu đậm gồm: MT88003,...	đ/hộp	1.180.000
	Gạch ốp lát granite KT600x1200 mài xương (Hộp 02 viên = 1.44 m²) thấm muối tan		
189	<u>Khung giá 1:</u> Các mẫu màu sáng gồm: MT126001, MT126003...	đ/hộp	991.000
190	<u>Khung giá 2:</u> Các mẫu màu đậm gồm: MT126002...	đ/hộp	1.016.000
	Gạch ốp lát granite KT600x1200 mài bóng nano & men mát (Hộp 02 viên = 1.44 m²)		
191	<u>Khung giá 1:</u> Các mẫu màu sáng gồm: LX126001, LX126002, LX126003	đ/hộp	689.000
192	<u>Khung giá 2:</u> Các mẫu màu đậm + men mát gồm: LX126004, LX126005, LX126006M, LX126007M	đ/hộp	722.000
	Sản phẩm gạch thẻ trang trí nội ngoại thất xương porcelain		
193	Gạch thẻ KT60x240 phun men (Hộp = 68 viên)	đ/hộp	134.000
194	Gạch thẻ KT150x300 phun men (Hộp = 22 viên)	đ/hộp	130.000
195	Gạch thẻ KT150x300 in KTS (Hộp = 22 viên)	đ/hộp	150.000
196	Gạch thẻ KT150x300 in KTS men đường (sugar effect)	đ/hộp	168.000
197	Gạch thẻ KT75x300 phun men (Hộp = 44 viên)	đ/hộp	130.000
198	Gạch thẻ KT100x200 phun men (Hộp = 50 viên)	đ/hộp	106.000
199	Gạch thẻ KT100x200 in KTS (Hộp = 50 viên)	đ/hộp	147.000
200	Gạch thẻ KT100x330 phun men mặt sóng (hộp = 30 viên)	đ/hộp	160.000
201	Gạch thẻ KT100x330 kẻ sọc (hộp = 30 viên)	đ/hộp	176.000
202	Gạch thẻ KT100x330 rãnh răng cưa (hộp = 30 viên)	đ/hộp	210.000
203	Gạch thẻ KT200x400 in KTS (Hộp = 12 viên)	đ/hộp	150.000
204	Gạch thẻ KT200x400 in KTS men đường (sugar effect)	đ/hộp	168.000
	Sản phẩm gạch ốp chân tường		
205	Gạch CT KT130x600 chày phẳng (10 viên/hộp)	đ/hộp	91.000
206	Gạch CT KT130x600 chày định hình (10 viên/hộp)	đ/hộp	101.000
	Gạch thanh ceramic KT150x600mm mài cạnh (Hộp = 12 viên = 1.08 m²):		
207	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng + định hình men matt	đ/hộp	139.000
208	Nhóm 2: Các mẫu phủ men sugar gồm (các loại chày)	đ/hộp	144.000
	Sản phẩm ngói lợp ceramic tráng men (1 hộp=10viên = 01 m²):		
209	RF06 (màu xanh dương), RF07 (màu nâu cafe)	đ/hộp	14.000
210	RF05 (màu đỏ tươi)	đ/hộp	14.500

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Sản phẩm phụ kiện ngói tráng men:		
211	Ngói nóc: màu N01, N02, N03, N04	đ/viên	17.000
212	Ngói rìa: màu R01, R02, R03, R04	đ/viên	15.000
213	Ngói cuối nóc: màu CN01, CN02, CN03, CN04	đ/viên	33.000
214	Ngói cuối rìa: màu CR01, CRV01, CR02, CRV02; CR03, CRV03; CR04, CRV04	đ/viên	26.000
215	Ngói chạc ba: màu CB01, CB02, CB03, CB04	đ/viên	58.000
216	Ngói chữ T: màu T01, T02, T03, T04	đ/viên	58.000
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH VITTO-VP - Đc: Lô 1, khu vực A, khu NN Tam Dương II, xã Kim Long, huyện Tam Dương Vĩnh Phúc (giá chưa có chi phí VC)		
217	Gạch lát nền kích thước 30x30 loại 1 - Quy chuẩn: QCVN16: 2014/BXD -Tiêu chuẩn: ISO 13006:2012, BSHN 14411:2006	đ/m ²	205.537
218	Gạch ốp kích thước 30x45 loại 1 - Quy chuẩn: QCVN16: 2014/BXD -Tiêu chuẩn: ISO 13006:2012, BSEN 14411:2006	đ/m ²	122.241
219	Gạch ốp kích thước 30x60 loại 1 - Quy chuẩn: QCVN16: 2014/BXD -Tiêu chuẩn: ISO 13006:2012, BSEN 14411:2006	đ/m ²	205.537
220	Gạch ốp kích thước 30x80 loại 1 - Quy chuẩn: QCVN16: 2014/BXD -Tiêu chuẩn: ISO 13006:2012, BSEN 14411:2006	đ/m ²	275.783
221	Gạch ốp kích thước 50x50 loại 1 - Quy chuẩn: QCVN16: 2014/BXD - Tiêu chuẩn: ISO 13006:2012, BSEN 14411:2006	đ/m ²	99.464
222	Gạch ốp kích thước 50x50 mài bóng loại 1 - Quy chuẩn: QCVN16: 2014/BXD -Tiêu chuẩn: ISO 13006:2012, BSEN 14411:2006	đ/m ²	140.448
223	Gạch ốp kích thước 60x60 C loại 1 - Quy chuẩn: QCVN16: 2014/BXD -Tiêu chuẩn: ISO 13006:2012, BSEN 14411:2006	đ/m ²	139.740
224	Gạch lát nền kích thước 60x60 G men matt loại 1 - Quy chuẩn: QCVN16: 2014/BXD -Tiêu chuẩn: ISO 13006:2012, BSEN 14411:2006	đ/m ²	200.516
225	Gạch lát nền kích thước 60x60 G mài bóng loại 1 - Quy chuẩn: QCVN16: 2014/BXD -Tiêu chuẩn: ISO 13006:2012, BSEN 14411:2006	đ/m ²	307.344
226	Gạch lát nền kích thước 80x80 mài bóng loại 1 - Quy chuẩn: QCVN16: 2014/BXD -Tiêu chuẩn: ISO 13006:2012, BSEN 14411:2006	đ/m ²	370.344
227	Gạch lát nền kích thước 60x90 mài bóng loại 1 - Quy chuẩn: QCVN16: 2014/BXD -Tiêu chuẩn: ISO 13006:2012, BSEN 14411:2006	đ/m ²	403.004
228	Gạch ốp kích thước 60x120 mài bóng loại 1 - Quy chuẩn: QCVN16: 2014/BXD -Tiêu chuẩn: ISO 13006:2012, BSEN 14411:2006	đ/m ²	535.524
	ĐÁ XÈ TỰ NHIÊN		
	Giá bán tại cơ sở, tổ 20 đường Nguyễn Du, Phường Nông Trang Việt Trì		
229	Đá xẻ tự nhiên Thanh Hóa. Đá đen bóng	đ/m ²	1.182.000
230	Đá xẻ tự nhiên Thanh Hóa. Đá hồng	đ/m ²	473.000
231	Đá xẻ tự nhiên Thanh Hóa. Đá tím	đ/m ²	255.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM		
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP THƯƠNG LONG - BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM SÔNG HỒNG - Đc: Cao Xá, Lâm Thao, Phú Thọ - Tel: 0919360138; Hotline: 0912609760		
	Bê tông thương phẩm sử dụng cốt liệu đá 1x2, 2x4		
232	Mác 100; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	735.000
233	Mác 150; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	767.000
234	Mác 200; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	800.000
235	Mác 250; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	840.000
236	Mác 300; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	905.000
	Bê tông thương phẩm sử dụng cốt liệu sỏi chọn		
237	Mác 100; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	730.000
238	Mác 150; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	750.000
239	Mác 200; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	790.000
240	Mác 250; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	825.000
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG VÀ XÂY DỰNG VIỆT LÂM - Địa chỉ trạm trộn 120m ³ /h: Khu 14, xã Vĩnh Lại, huyện Lâm Thao; trạm trộn 60m ³ /h: Khu 4, thị trấn Sông Thao, huyện Cẩm Khê - Tel: 0989.643.999; Email: congtyvietlam2016@gmail.com		
	Ghi chú: Đơn giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển trong phạm vi 10km. (Tính từ nơi sản xuất).		
241	B7.5~M100, kích cỡ đá 5~20mm, R28, độ sụt 12 ± 2	đ/m ³	654.545
242	B10~M150, kích cỡ đá 5~20mm, R28, độ sụt 12 ± 2	đ/m ³	690.909
243	B15~M200, kích cỡ đá 5~20mm, R28, độ sụt 12 ± 2	đ/m ³	727.273
244	B20~M250, kích cỡ đá 5~20mm, R28, độ sụt 12 ± 2	đ/m ³	754.545
245	B22.5~M300, kích cỡ đá 5~20mm, R28, độ sụt 12 ± 2	đ/m ³	818.182
246	B25~M350, kích cỡ đá 5~20mm, R28, độ sụt 12 ± 2	đ/m ³	863.636
247	B27.5~M400, kích cỡ đá 5~20mm, R28, độ sụt 12 ± 2	đ/m ³	927.273
248	B30~M450, kích cỡ đá 5~20mm, R28, độ sụt 12 ± 2	đ/m ³	990.909
	XI MĂNG		
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY XI MĂNG HẢI PHÒNG - Giá bán trên toàn tỉnh		
249	PCB 30 bao	đ/kg	1.264
250	PCB 40 bao	đ/kg	1.355
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG PHÚ THỌ - Giá bán tại nhà máy		
251	Xi măng đen bao PCB 30	đ/kg	855
252	Xi măng đen bao PCB 40	đ/kg	900
253	Xi măng đen rời PCB 30	đ/kg	682
254	Xi măng đen rời PCB 40	đ/kg	727

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Xi Măng đen bao PCB 30; Giá bán tại các đại lý trên địa bàn các huyện, thành, thị.		
255	Thành phố Việt Trì	đ/kg	1.069
256	Huyện Thanh Ba	đ/kg	1.009
257	Huyện Hạ Hòa	đ/kg	1.026
258	Thị xã Phú Thọ	đ/kg	1.015
259	Huyện Đoan Hùng	đ/kg	1.055
260	Huyện Lâm Thao	đ/kg	1.055
261	Huyện Phù Ninh	đ/kg	1.058
262	Huyện Tam Nông	đ/kg	1.069
263	Huyện Cẩm Khê	đ/kg	1.122
264	Huyện Yên Lập	đ/kg	1.122
265	Huyện Thanh Sơn	đ/kg	1.122
266	Huyện Thanh Thủy	đ/kg	1.107
267	Huyện Tân Sơn	đ/kg	1.167
	Xi Măng đen bao PCB 40; Giá bán tại các đại lý trên địa bàn các huyện, thành, thị.		
268	Thành phố Việt Trì	đ/kg	1.115
269	Huyện Thanh Ba	đ/kg	1.055
270	Huyện Hạ Hòa	đ/kg	1.072
271	Thị xã Phú Thọ	đ/kg	1.061
272	Huyện Đoan Hùng	đ/kg	1.100
273	Huyện Lâm Thao	đ/kg	1.100
274	Huyện Phù Ninh	đ/kg	1.104
275	Huyện Tam Nông	đ/kg	1.115
276	Huyện Cẩm Khê	đ/kg	1.168
277	Huyện Yên Lập	đ/kg	1.168
278	Huyện Thanh Sơn	đ/kg	1.168
279	Huyện Thanh Thủy	đ/kg	1.153
280	Huyện Tân Sơn	đ/kg	1.213
	Xi Măng đen bột PCB 30; Giá bán tại các đại lý trên địa bàn các huyện, thành, thị.		
281	Thành phố Việt Trì	đ/kg	849
282	Huyện Thanh Ba	đ/kg	789
283	Huyện Hạ Hòa	đ/kg	806
284	Thị xã Phú Thọ	đ/kg	795
285	Huyện Đoan Hùng	đ/kg	835
286	Huyện Lâm Thao	đ/kg	835
287	Huyện Phù Ninh	đ/kg	838
288	Huyện Tam Nông	đ/kg	849
289	Huyện Cẩm Khê	đ/kg	902
290	Huyện Yên Lập	đ/kg	902
291	Huyện Thanh Sơn	đ/kg	902
292	Huyện Thanh Thủy	đ/kg	887
293	Huyện Tân Sơn	đ/kg	947
	Xi Măng đen bột PCB 40; Giá bán tại các đại lý trên địa bàn các huyện, thành, thị.		

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
294	Thành phố Việt Trì	đ/kg	895
295	Huyện Thanh Ba	đ/kg	835
296	Huyện Hạ Hòa	đ/kg	852
297	Thị xã Phú Thọ	đ/kg	841
298	Huyện Đoan Hùng	đ/kg	880
299	Huyện Lâm Thao	đ/kg	880
300	Huyện Phù Ninh	đ/kg	884
301	Huyện Tam Nông	đ/kg	895
302	Huyện Cẩm Khê	đ/kg	948
303	Huyện Yên Lập	đ/kg	948
304	Huyện Thanh Sơn	đ/kg	948
305	Huyện Thanh Thủy	đ/kg	933
306	Huyện Tân Sơn	đ/kg	993
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HỮU NGHỊ - Giá bán tại nhà máy của công ty		
307	Xi Măng đen bao PCB 30	đ/kg	910
308	Xi Măng đen bao PCB 40	đ/kg	1.030
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM SÔNG THAO		
	Xi Măng đen bao PCB 30; Giá bán tại các đại lý trên địa bàn các huyện, thành, thị.		
309	Việt Trì	đ/kg	1.091
310	Thanh Ba	đ/kg	1.009
311	Hạ Hòa	đ/kg	1.055
312	TX Phú Thọ	đ/kg	1.045
313	Đoan Hùng	đ/kg	1.064
314	Lâm Thao	đ/kg	1.073
315	Phù Ninh	đ/kg	1.064
316	Tam Nông	đ/kg	1.082
317	Cẩm Khê	đ/kg	1.127
318	Yên Lập	đ/kg	1.136
319	Thanh Sơn	đ/kg	1.127
320	Thanh Thủy	đ/kg	1.118
321	Tân Sơn	đ/kg	1.164
	Xi Măng đen bao PCB 40; Giá bán tại các đại lý trên địa bàn tỉnh.		
322	Việt Trì	đ/kg	1.145
323	Thanh Ba	đ/kg	1.064
324	Hạ Hòa	đ/kg	1.109
325	TX Phú Thọ	đ/kg	1.100
326	Đoan Hùng	đ/kg	1.118
327	Lâm Thao	đ/kg	1.127
328	Phù Ninh	đ/kg	1.118
329	Tam Nông	đ/kg	1.136
330	Cẩm Khê	đ/kg	1.182

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
331	Yên Lập	đ/kg	1.191
332	Thanh Sơn	đ/kg	1.182
333	Thanh Thủy	đ/kg	1.173
334	Tân Sơn	đ/kg	1.218
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM BÚT SƠN - Giá bán tại các đại lý khu vực Việt Trì		
335	Xi măng bao PCB 30 Vicem Bút Sơn (TCVN 6260-2009)	đ/kg	1.127
336	Xi măng bao PCB 40 Vicem Bút Sơn (TCVN 6260-2009)	đ/kg	1.145
337	Xi măng bao PC 40 Vicem Bút Sơn (TCVN 2682-2009)	đ/kg	1.182
338	Xi măng bao MC 25 Vicem Bút Sơn (TCVN 9202:2012) - XM chuyên dụng xây trát	đ/kg	836,4
339	Xi măng rời PCB 30 Vicem Bút Sơn (TCVN 6260-2009)	đ/kg	746
340	Xi măng rời PCB 40 Vicem Bút Sơn (TCVN 6260-2009)	đ/kg	818
341	Xi măng rời PC 40 Vicem Bút Sơn (TCVN 2682-2009)	đ/kg	1.059
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG YÊN BÁI		
	Xi Măng đen bao PCB 30; Giá bán tại các đại lý trên địa bàn các huyện, thành, thị.		
342	Việt Trì	đ/kg	1.060
343	Thanh Ba	đ/kg	1.000
344	Hạ Hòa	đ/kg	1.020
345	TX Phú Thọ	đ/kg	1.010
346	Đoan Hùng	đ/kg	1.050
347	Lâm Thao	đ/kg	1.050
348	Phù Ninh	đ/kg	1.050
349	Tam Nông	đ/kg	1.060
350	Cẩm Khê	đ/kg	1.115
351	Yên Lập	đ/kg	1.115
352	Thanh Sơn	đ/kg	1.115
353	Thanh Thủy	đ/kg	1.100
354	Tân Sơn	đ/kg	1.160
	Xi Măng đen bao PCB 40; Giá bán tại các đại lý trên địa bàn tỉnh.		
355	Việt Trì	đ/kg	1.110
356	Thanh Ba	đ/kg	1.050
357	Hạ Hòa	đ/kg	1.065
358	TX Phú Thọ	đ/kg	1.055
359	Đoan Hùng	đ/kg	1.095
360	Lâm Thao	đ/kg	1.095
361	Phù Ninh	đ/kg	1.100
362	Tam Nông	đ/kg	1.110
363	Cẩm Khê	đ/kg	1.160
364	Yên Lập	đ/kg	1.160
365	Thanh Sơn	đ/kg	1.160
366	Thanh Thủy	đ/kg	1.150
367	Tân Sơn	đ/kg	1.210

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	THÉP XÂY DỰNG		
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN		
	- Giá bán tại kho bãi Nhà máy tại Thái Nguyên		
	Thép dây và thép cây		
368	Thép trơn CT3, CB240-T d6-T, d8-T cuộn	đ/kg	13.100
369	Thép vằn SD295A, CB300-V D8 cuộn	đ/kg	13.100
370	Thép vằn SD295A, CB300-V D9 L = 11,7m	đ/kg	13.550
371	Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V D10 cuộn	đ/kg	13.150
372	Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V D10 L = 11,7m	đ/kg	13.350
373	Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V D12 L = 11,7m	đ/kg	13.300
374	Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V D14÷40 L = 11,7m	đ/kg	13.250
	Thép hình		
368	Thép góc L40÷50 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	13.950
375	Thép góc L60 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	13.750
376	Thép góc L63÷65 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	13.600
377	Thép góc L70÷100 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	13.700
378	Thép góc L120÷130 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	13.800
379	Thép góc L150 SS400 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	15.650
380	Thép góc L80÷100 SS540 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	14.150
381	Thép góc L120÷130 SS540 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	14.050
382	Thép góc L150 SS540 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	15.850
383	Thép C8÷10 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	13.900
384	Thép C12÷16 SS400, CT38, CT42 L= 6m; 9m; 12m	đ/kg	14.000
385	Thép C18 SS400, CT38, CT42 L= 6m; 9m; 12m	đ/kg	14.300
386	Thép I10 SS400, CT38, CT42 L = 6m; 9m; 12m	đ/kg	14.750
387	Thép I12 SS400, CT38, CT42 L = 6m; 9m; 12m	đ/kg	14.600
388	Thép I15 SS400, CT38, CT42 L = 6m; 9m; 12m	đ/kg	14.700
	Thép ngắn dài (L40-L75) các loại, độ dài:		
389	9m < L < 12 m	đ/kg	12.880
390	6m < L < 9 m	đ/kg	12.600
391	4m < L < 6 m	đ/kg	12.330
392	2m < L < 4 m	đ/kg	12.050
	Thép ngắn dài (L80-L150, c, I) các loại, độ dài:		
393	9m < L < 12 m	đ/kg	12.450
394	6m < L < 9 m	đ/kg	12.180
395	4m < L < 6 m	đ/kg	11.940
396	2m < L < 4 m	đ/kg	11.710
	Thép dây và thép cây		
397	Thép trơn CT3, CB240-T d6-T, d8-T cuộn	đ/kg	13.100
398	Thép vằn SD295A, CB300-V D8 cuộn	đ/kg	13.100
399	Thép vằn SD295A, CB300-V D9 L = 11,7m	đ/kg	13.550
400	Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V D10 cuộn	đ/kg	13.150
401	Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V D10 L = 11,7m	đ/kg	13.350
402	Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V D12 L = 11,7m	đ/kg	13.300
403	Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V D14÷40 L = 11,7m	đ/kg	13.250

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP SẢN XUẤT THÉP VIỆT ĐỨC - Đc: Khu CN Bình Xuyên, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc - Tel: (0211)3.887.863 - Fax: (0211)3.887.912 - Giá bán đến chân công trình trong phạm vi thành phố Việt Trì		
404	Thép cuộn D6, D8	đ/kg	14.950
405	Thép thanh vằn D10 (SD295, CB300,CII,Gr40)	đ/kg	14.850
406	Thép thanh vằn D12 (SD295, CB300,CII,Gr40)	đ/kg	14.750
407	Thép thanh vằn D14-D32 (SD295, CB300,CII,Gr40)	đ/kg	14.700
408	Thép thanh vằn D10 (SD390, CB400,CIII, Gr60)	đ/kg	15.000
409	Thép thanh vằn D12 (SD390, CB400,CIII, Gr60)	đ/kg	14.900
410	Thép thanh vằn D14-D32 (SD390, CB400,CIII, Gr60)	đ/kg	14.850
411	Thép thanh vằn D36-D40 (SD390, CB400,CIII, Gr60)	đ/kg	15.150
412	Thép thanh vằn D10 (SD490, CB500)	đ/kg	15.100
413	Thép thanh vằn D12 (SD490, CB500)	đ/kg	15.000
414	Thép thanh vằn D14-D32 (SD490, CB500)	đ/kg	14.950
415	Thép thanh vằn D36-D40 (SD490, CB500)	đ/kg	15.250
416	Ống thép hàn đen Φ 21,2mm đến Φ 113,5mm	đ/kg	19.050
417	Ống thép hàn đen Φ 141,3mm đến Φ 219,1mm	đ/kg	20.050
418	Ống thép mạ kẽm Φ 21,2mm đến Φ 113,5mm(độ dày ≥ 2,1mm)	đ/kg	25.450
419	Ống thép mạ kẽm Φ 141,3mm đến Φ 219,1mm(độ dày ≥ 3,96mm)	đ/kg	25.950
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP KINH DOANH THÉP HÌNH - Đc: Số 96, phố Bồ Đề, phường Bồ Đề, quận Long Biên, Hà Nội (Văn phòng GD: Km2, Quốc Lộ 3, Dốc Vân, Mai Lâm, Đông Anh, Hà Nội) - Tel: 024 39617168 - Fax: 024 39617169; ĐĐ: 0913226121 - 0913502074 - 0913222280 - Giá bán trên địa bàn tỉnh Phú Thọ (Thép Trung Quốc nhập khẩu)		
420	Thép I600x200x 11X17x 12m (106kg/m)	đ/kg	16.273
421	Thép I350x 175x7x 11X12m (49,6kg/m)	đ/kg	15.727
422	Thép H350x350x 12x 19x 12m(137kg/m)	đ/kg	16.818
423	Thép U300x90x9x 12m(38,1 kg/m)	đ/kg	19.364
424	Thép I250x 125x6x9x 12m (29,6kg/m)	đ/kg	15.727
425	Thép L100x100x10x12m (15,1kg/m)	đ/kg	15.727
426	Thép L90x90x8x12m (10,9kg/m)	đ/kg	15.727
427	Thép L75 x75 X 6 X 12m (6,89kg/m)	đ/kg	15.455
428	Thép L63 x63 X 5 X 6m (4,81kg/m)	đ/kg	15.455
429	Thép tấm 81yx 1,5x6m	đ/kg	16.273
430	Thép tấm 10-141yx1,5x6m	đ/kg	16.273
431	Thép tấm 16-181yx 1,5x6m	đ/kg	15.727
432	Thép tấm 20-301yx2x6m *	đ/kg	15.727
433	Thép tấm 32-601yx2x6m	đ/kg	16.273
	VẬT LIỆU NGÀNH NƯỚC		

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG - HÀIPHONG - Giá bán tại các đại lý trên toàn tỉnh Phú Thọ		
	ỐNG NHỰA UPVC		
434	Φ21 x 1,5mm CLASS 1	đ/m	7.000
435	Φ 27 x 1,6mm CLASS 1	đ/m	9.636
436	Φ 34 x 1,7 mm CLASS 1	đ/m	12.182
437	Φ42 x 1,7mm CLASS 1	đ/m	16.636
438	Φ 48 x 1,9 mm CLASS 1	đ/m	19.818
439	Φ 60 x 1,8 mm CLASS 1	đ/m	28.000
440	Φ75 x 2,2 mm CLASS 1	đ/m	27.545
441	Φ90 x 2,2 mm CLASS 1	đ/m	44.091
442	Φ 110 x 2,7 mm CLASS 1	đ/m	65.727
443	Φ 125 x 3,1mm CLASS 1	đ/m	81.273
444	Φ140 x 3,5mm CLASS 1	đ/m	101.545
445	Φ160 x 4,0mm CLASS 1	đ/m	134.273
446	Φ180 x 4,4mm CLASS 1	đ/m	164.636
447	Φ200 x 4,9mm CLASS 1	đ/m	209.091
448	Φ225 x 5,5mm CLASS 1	đ/m	254.909
449	Φ250 x 6,2mm CLASS 1	đ/m	335.273
450	Φ280 x 6,9mm CLASS 1	đ/m	398.636
451	Φ315 x 7,7mm CLASS 1	đ/m	500.364
452	Φ355 x 8,7mm CLASS 1	đ/m	653.818
453	Φ400 x 9,8mm CLASS 1	đ/m	830.636
454	Φ450 x 11,0mm CLASS 1	đ/m	1.050.091
455	Φ500 x 12,3 mm CLASS 1	đ/m	1.325.909
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC - Đc: D1, khu D, khu CN Phố Nối A, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên - Tel: 03213.967.863 - Fax: 03213.967.865 - Giá bán tại các đại lý trên toàn tỉnh Phú Thọ		
	Ống và phụ tùng ống PP-R theo tiêu chuẩn DIN 8077:1999 & DIN 8078:1996		
456	DN 20x1.9 PN 10 - Lạnh	đ/m	18.100
457	DN 20x3.4 PN 20 - Nóng	đ/m	29.000
458	DN 25x2.3 PN 10 - Lạnh	đ/m	27.500
459	DN 25x4.2 PN 20 - Nóng	đ/m	44.600
460	DN 32x2.9 PN 10 - Lạnh	đ/m	43.600
461	DN 32x5.4 PN 20 - Nóng	đ/m	72.800
462	DN 40x3.7 PN 10 - Lạnh	đ/m	69.100
463	DN 40x6.7 PN 20 - Nóng	đ/m	112.500
464	DN 50x4.6 PN 10 - Lạnh	đ/m	106.800
465	DN 50x8.3 PN 20 - Nóng	đ/m	174.300
466	DN 63x5.8 PN 10 - Lạnh	đ/m	168.700
467	DN 63x10.5 PN 20 - Nóng	đ/m	276.800
468	DN 75x6.8 PN 10 - Lạnh	đ/m	285.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
469	DN 75x12.5 PN 20 - Nóng	đ/m	572.000
470	DN 90x8.2 PN 10 - Lạnh	đ/m	600.000
471	DN 90x15.0 PN 20 - Nóng	đ/m	850.000
472	DN 110x10.0 PN 10 - Lạnh	đ/m	897.000
473	DN 110x18.3 PN 20 - Nóng	đ/m	1.424.000
474	DN 160x14.6 PN 10 - Lạnh	đ/m	2.032.000
475	DN 160x26.6 PN 20 - Nóng	đ/m	3.300.000
	Ổng HDPE theo tiêu chuẩn ISO 4427 - 2 : 2007/TCVN 7305 : 2008 (hệ mét)		
476	DN20 x 2,0 PN 16,0	đ/m	7.800
477	DN20 x 2,3 PN 20,0	đ/m	9.000
478	DN25 x 2,0 PN 12,5	đ/m	10.000
479	DN25 x 2,3 PN 16,0	đ/m	11.500
480	DN25 x 3,0 PN 20,0	đ/m	14.200
481	DN32 x 2,0 PN 10	đ/m	13.100
482	DN32 x 2,4 PN 12,5	đ/m	15.500
483	DN32 x 3,0 PN 15,0	đ/m	18.700
484	DN32 x 3,6 PN 20,0	đ/m	22.000
485	DN40 x 2,0 PN 8	đ/m	16.500
486	DN40 x 2,4 PN 10,0	đ/m	19.700
487	DN40 x 3,0 PN 12,5	đ/m	23.900
488	DN40 x 3,7 PN 16,0	đ/m	28.900
489	DN40 x 4,5 PN 20,0	đ/m	34.400
490	DN50 x 2,4 PN 8	đ/m	25.100
491	DN50 x 3,0 PN 10	đ/m	30.400
492	DN50 x 3,7 PN 12,5	đ/m	37.000
493	DN50 x 4,6 PN 16,0	đ/m	44.900
494	DN50 x 5,6 PN 20	đ/m	53.200
495	DN63 x 3,0 PN 8	đ/m	39.400
496	DN63 x 3,8 PN 10	đ/m	48.500
497	DN63 x 4,7 PN 12,5	đ/m	58.900
498	DN63 x 5,8 PN 16	đ/m	71.000
499	DN63 x 7,1 PN 20,0	đ/m	85.000
500	DN75 x 3,6 PN 8	đ/m	55.600
501	DN75 x 4,5 PN 10	đ/m	68.400
502	DN75 x 5,6 PN 12,5	đ/m	83.400
503	DN75 x 6,8 PN 16	đ/m	99.100
504	DN75 x 8,4 PN 20	đ/m	119.500
505	DN90 x 4,3 PN 8	đ/m	79.800
506	DN90 x 5,4 PN 10	đ/m	98.400
507	DN90 x 6,7 PN 12,5	đ/m	119.500
508	DN90 x 8,2 PN 16	đ/m	143.600
509	DN90 x 10,1 PN 20	đ/m	172.300
510	DN110 x 4,2 PN 6	đ/m	96.400
511	DN110 x 5,3 PN 8	đ/m	119.700
512	DN110 x 6,6 PN 10	đ/m	146.400
513	DN110 x 8,1 PN 12,5	đ/m	177.100

STT	Tên - Quy cách - Phạm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
514	DN110 x 10,0 PN 16	đ/m	213.000
515	DN125 x 4,8 PN 6	đ/m	124.200
516	DN125 x 6,0 PN 8	đ/m	153.000
517	DN125 x 7,4 PN 10	đ/m	186.800
518	DN125 x 9,2 PN 12,5	đ/m	228.200
519	DN125 x 11,4 PN 16	đ/m	276.300
520	DN140 x 5,4 PN 6	đ/m	156.700
521	DN140 x 6,7 PN 8	đ/m	191.600
522	DN140 x 8,3 PN 10	đ/m	234.500
523	DN140 x 10,3 PN 12,5	đ/m	285.700
524	DN140 x 12,7 PN 16	đ/m	344.400
525	DN160 x 6,2 PN 6	đ/m	205.600
526	DN160 x 7,7 PN 8	đ/m	251.300
527	DN160 x 9,5 PN 10	đ/m	306.000
528	DN160 x 11,8 PN 12,5	đ/m	373.000
529	DN160 x 14,6 PN 16	đ/m	452.100
530	DN180 x 6,9 PN 6	đ/m	256.000
531	DN180 x 8,6 PN 8	đ/m	315.800
532	DN180 x 10,7 PN 10	đ/m	387.100
533	DN180 x 13,3 PN 12,5	đ/m	473.400
534	DN180 x 16,4 PN 16	đ/m	571.500
535	DN200 x 7,7 PN 6	đ/m	317.500
536	DN200 x 9,6 PN 8	đ/m	391.300
537	DN200 x 11,9 PN 10	đ/m	477.600
538	DN200 x 14,7 PN 12,5	đ/m	580.600
539	DN200 x 18,2 PN 16	đ/m	704.800
540	DN225 x 8,6 PN 6	đ/m	398.900
541	DN225 x 10,8 PN 8	đ/m	494.400
542	DN225 x 13,4 PN10	đ/m	605.800
543	DN225 x 16,6 PN 12,5	đ/m	737.300
544	DN225 x 20,5 PN 16	đ/m	892.000
545	DN250 x 9,6 PN 6	đ/m	494.300
546	DN250 x 11,9 PN 8	đ/m	605.100
547	DN250 x 14,8 PN 10	đ/m	742.400
548	DN250 x 18,4 PN12,5	đ/m	908.300
549	DN250 x 22,7 PN 16	đ/m	1.097.100
550	DN280 x 10,7 PN 6	đ/m	616.600
551	DN280 x 13,4 PN 8	đ/m	763.800
552	DN280 x 16,6 PN10	đ/m	932.700
553	DN280 x 20,6 PN 12,5	đ/m	1.138.000
554	DN280 x 25,4 PN 16	đ/m	1.375.400
555	DN315 x 12,1 PN 6	đ/m	785.500
556	DN355 x 16,9 PN 8	đ/m	1.218.700
557	DN355 x 21,1 PN 10	đ/m	1.503.200
558	DN355 x 26,1 PN 12,5	đ/m	1.828.500
559	DN355 x 32,2 PN 16	đ/m	2.209.900
560	DN400 x 15,3 PN 6	đ/m	1.258.800

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
561	DN400 x 19,1 PN 8	đ/m	1.554.100
562	DN400 x 23,7 PN 10	đ/m	1.899.900
563	DN400 x 29,4 PN 12,5	đ/m	2.319.000
564	DN400 x 36,3 PN 16	đ/m	2.805.900
565	DN450 x 17,2 PN 6	đ/m	1.591.500
566	DN450 x 21,5 PN 8	đ/m	1.965.400
567	DN450 x 26,7 PN 10	đ/m	2.407.100
568	DN450 x 33,1 PN 12,5	đ/m	2.937.500
569	DN450 x 40,9 PN 16	đ/m	3.553.100
570	DN500 x 19,1 PN 6	đ/m	2.022.200
571	DN500 x 23,9 PN 8	đ/m	2.497.600
572	DN500 x 29,7 PN 10	đ/m	3.063.400
573	DN500 x 36,8 PN 12,5	đ/m	3.733.300
574	DN500 x 45,4 PN 16	đ/m	4.515.700
575	DN560 x 21,4 PN 6	đ/m	2.703.500
576	DN560 x 26,7 PN 8	đ/m	3.333.500
577	DN560 x 33,2 PN 10	đ/m	4.092.500
578	DN560 x 41,2 PN 12,5	đ/m	4.994.900
579	DN560 x 50,8 PN 16	đ/m	6.032.800
580	DN630 x 24,1 PN 6	đ/m	3.425.400
581	DN630 x 30,0 PN 8	đ/m	4.211.100
582	DN630 x 37,4 PN 10	đ/m	5.183.500
583	DN630 x 46,3 PN 12,5	đ/m	6.313.400
584	DN630 x 57,2 PN 16	đ/m	7.167.500
585	DN710 x 27,2 PN 6	đ/m	4.360.100
586	DN710 x 33,9 PN 8	đ/m	5.369.500
587	DN710 x 42,1 PN 10	đ/m	6.586.500
588	DN800 x 30,6 PN 6	đ/m	5.522.100
589	DN800 x 38,1 PN 8	đ/m	6.805.900
590	DN800 x 47,4 PN 10	đ/m	8.351.900
591	DN900 x 42,9 PN 8	đ/m	8.611.500
592	DN900 x 53,3 PN 10	đ/m	10.564.900
593	DN1000 x 47,7 PN 8	đ/m	10.639.300
594	DN1000 x 59,3 PN 10	đ/m	13.057.200
595	DN1200 x 57,2 PN 8	đ/m	15.313.400
596	DN1200 x 67,9 PN 10	đ/m	17.985.900
	GIÁ CÁC LOẠI SẢN PHẨM ỐNG NHỰA XOẮN HDPE THĂNG LONG TẠI ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ THỌ		
597	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 32/25, L=200 ÷ 500	đ/m	14.080
598	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 40/30, L=200 ÷ 500	đ/m	16.390
599	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 50/40, L=200	đ/m	23.540
600	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 65/50, L=100	đ/m	32.230
601	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 85/65, L=100	đ/m	46.750
602	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 90/72, L=100	đ/m	52.580
603	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 105/80, L=100	đ/m	60.830

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
604	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 110/90, L=100	đ/m	69.960
605	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 130/100, L=100	đ/m	85.910
606	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 160/125, L=100	đ/m	133.540
607	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 195/150, L=50 ÷ 100	đ/m	182.380
608	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 200/160, L=50 ÷ 100	đ/m	203.500
609	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 230/175, L=50 ÷ 100	đ/m	271.920
610	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 260/200, L=50 ÷ 100	đ/m	325.050
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH NHỰA CHÂU ÂU XANH - Đc: QL3, xã Thuận Thành, thị Xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên - Tel: 0979.548.423 - Giá bán trên địa bàn tỉnh Phú Thọ		
	Ống uPVC nông thôn - Europipe		
611	Ống thoát uPVC D21	đ/m	5.364
612	Ống thoát uPVC D27	đ/m	6.636
613	Ống thoát uPVC D34	đ/m	8.636
614	Ống thoát uPVC D42	đ/m	12.818
615	Ống thoát uPVC D48	đ/m	15.091
616	Ống thoát uPVC D60	đ/m	19.545
617	Ống thoát uPVC D75	đ/m	27.455
618	Ống thoát uPVC D90	đ/m	33.545
619	Ống thoát uPVC D110	đ/m	50.636
620	Ống uPVC C0 D21	đ/m	6.545
621	Ống uPVC C0 D27	đ/m	8.364
622	Ống uPVC C0 D34	đ/m	10.182
623	Ống uPVC C0 D42	đ/m	14.455
624	Ống uPVC C0 D48	đ/m	17.636
625	Ống uPVC C0 D60	đ/m	23.455
626	Ống uPVC C0 D75	đ/m	32.091
627	Ống uPVC C0 D90	đ/m	38.364
628	Ống uPVC C0 D110	đ/m	57.273
629	Ống uPVC C1 D21	đ/m	7.091
630	Ống uPVC C1 D27	đ/m	9.818
631	Ống uPVC C1 D34	đ/m	12.364
632	Ống uPVC C1 D42	đ/m	16.909
633	Ống uPVC C1 D48	đ/m	20.091
634	Ống uPVC C1 D60	đ/m	28.545
635	Ống uPVC C1 D75	đ/m	36.273
636	Ống uPVC C1 D90	đ/m	44.818
637	Ống uPVC C1 D110	đ/m	66.727
638	Ống uPVC C2 D21	đ/m	8.636
639	Ống uPVC C2 D27	đ/m	10.909
640	Ống uPVC C2 D34	đ/m	15.091

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
641	Ống uPVC C2 D42	đ/m	19.273
642	Ống uPVC C2 D48	đ/m	23.273
643	Ống uPVC C2 D60	đ/m	33.273
644	Ống uPVC C2 D75	đ/m	47.364
645	Ống uPVC C2 D90	đ/m	51.909
646	Ống uPVC C2 D110	đ/m	76.000
647	Ống uPVC C3 D21	đ/m	10.182
648	Ống uPVC C3 D27	đ/m	15.364
649	Ống uPVC C3 D34	đ/m	17.273
650	Ống uPVC C3 D42	đ/m	22.636
651	Ống uPVC C3 D48	đ/m	28.182
652	Ống uPVC C3 D60	đ/m	40.182
653	Ống uPVC C3 D75	đ/m	58.545
654	Ống uPVC C3 D90	đ/m	68.091
655	Ống uPVC C3 D110	đ/m	106.455
656	Ống uPVC C4 D42	đ/m	28.091
657	Ống uPVC C4 D48	đ/m	35.364
658	Ống uPVC C4 D60	đ/m	50.455
659	Ống uPVC C4 D75	đ/m	73.818
660	Ống uPVC C4 D90	đ/m	84.455
661	Ống uPVC C4 D110	đ/m	127.455
	Phụ kiện uPVC - Europipe		
	Măng sông		
662	Măng sông D21 PN10	đ/cái	1.091
663	Măng sông D21 PN16	đ/cái	1.636
664	Măng sông D27 PN10	đ/cái	1.364
665	Măng sông D27 PN16	đ/cái	2.182
666	Măng sông D34 PN10	đ/cái	1.545
667	Măng sông D34 PN16	đ/cái	4.182
668	Măng sông D42 PN10	đ/cái	2.727
669	Măng sông D42 PN12.5	đ/cái	5.182
670	Măng sông D42 PN16	đ/cái	7.636
671	Măng sông D48 PN10	đ/cái	3.455
672	Măng sông D48 PN12.5	đ/cái	5.864
673	Măng sông D48 PN16	đ/cái	8.273
674	Măng sông D60 PN8	đ/cái	5.909
675	Măng sông D60 PN10	đ/cái	12.909
676	Măng sông D75 PN10	đ/cái	19.091
677	Măng sông D90 PN10	đ/cái	31.000
678	Măng sông D110 PN8	đ/cái	35.455
	Cút đều 90 độ		
679	Cút đều 90 độ D21 PN10	đ/cái	1.182
680	Cút đều 90 độ D27 PN10	đ/cái	1.727
681	Cút đều 90 độ D34 PN10	đ/cái	2.727
682	Cút đều 90 độ D42 PN10	đ/cái	4.364
683	Cút đều 90 độ D48 PN10	đ/cái	6.909
684	Cút đều 90 độ D60 PN8	đ/cái	10.182

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
685	Cút đều 90 độ D75 PN8	đ/cái	18.000
686	Cút đều 90 độ D90 PN8	đ/cái	25.000
687	Cút đều 90 độ D110 PN8	đ/cái	48.500
	Chếch 45 độ		
688	Chếch 45 độ D21 PN10	đ/cái	1.182
689	Chếch 45 độ D27 PN10	đ/cái	1.455
690	Chếch 45 độ D34 PN10	đ/cái	3.136
691	Chếch 45 độ D42 PN10	đ/cái	3.273
692	Chếch 45 độ D48 PN10	đ/cái	5.273
693	Chếch 45 độ D60 PN8	đ/cái	8.636
694	Chếch 45 độ D75 PN8	đ/cái	14.909
695	Chếch 45 độ D90 PN8	đ/cái	20.455
696	Chếch 45 độ D110 PN8	đ/cái	40.364
	Tê đều		
697	Tê đều D21 PN10	đ/cái	1.727
698	Tê đều D27 PN10	đ/cái	2.909
699	Tê đều D34 PN10	đ/cái	4.000
700	Tê đều D42 PN10	đ/cái	5.727
701	Tê đều D48 PN10	đ/cái	8.545
702	Tê đều D60 PN8	đ/cái	13.455
703	Tê đều D75 PN8	đ/cái	22.909
704	Tê đều D90 PN8	đ/cái	33.182
705	Tê đều D110 PN8	đ/cái	64.091
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI TÂN Á - Giá bán trên địa bàn tỉnh Phú Thọ		
	Bồn dân dụng - bồn đứng		
706	TA 310 , đường kính 760	đ/ chiếc	1.537.190
707	TA 500, đường kính 760	đ/ chiếc	1.776.859
708	TA 700, đường kính 760	đ/ chiếc	2.107.438
709	TA 1000, đường kính 940	đ/ chiếc	2.768.595
710	TA 1200, đường kính 980	đ/ chiếc	3.140.495
711	TA 1300, đường kính 1030	đ/ chiếc	3.471.075
712	TA 1500, đường kính 1180	đ/ chiếc	4.256.198
713	TA 2000, đường kính 1180	đ/ chiếc	5.619.835
714	TA 2500, đường kính 1360	đ/ chiếc	7.355.372
715	TA 3000, đường kính 1360	đ/ chiếc	8.429.752
716	TA 3500, đường kính 1360	đ/ chiếc	9.504.132
717	TA 4000 , đường kính 1360	đ/ chiếc	10.578.513
718	TA 4500 , đường kính 1360	đ/ chiếc	11.900.826
719	TA 5000 , đường kính 1420	đ/ chiếc	13.223.141
720	TA 6000 , đường kính 1420	đ/ chiếc	15.537.190
	TA 310 , đường kính 760		
721	TA 500 , đường kính 760	đ/ chiếc	1.900.826
722	TA 700 , đường kính 760	đ/ chiếc	2.231.405
723	TA 1000 , đường kính 940	đ/ chiếc	2.933.885
724	TA 1200 , đường kính 980	đ/ chiếc	3.305.785

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
725	TA 1300 , đường kính 1030	đ/ chiếc	3.636.364
726	TA 1500 , đường kính 1180	đ/ chiếc	4.421.487
727	TA 2000 , đường kính 1180	đ/ chiếc	5.785.124
728	TA 2500 , đường kính 1360	đ/ chiếc	7.603.305
	CỬA ĐI, CỬA SỔ CÁC LOẠI		
	CỬA NHÔM KÍNH CỬA (CÔNG TY QUẢNG TẠO, KHU 2, NÔNG TRANG, VIỆT TRÌ, PHÚ THỌ)		
729	Cửa nhôm kính trắng dày 0,5 mm	đ/m ²	591.000
	SẢN PHẨM CỬA NHÔM, CỬA NHỰA ROYAL WINDOW CỦA CÔNG TY TNHH TM XD LOAN THẮNG. ĐỊA CHỈ: TỔ 5, KHU BẢO ĐÀ, P. DŨU LÂU, TP. VIỆT TRÌ, PHÚ THỌ.		
	* CỬA NHỰA LỖI THÉP u PVC ROYAL WINDOW		
730	Vách kính cố định, KT (1000 x 1500) thanh Profile, kính trắng 5mm	đ/m ²	1.100.000
	THANH PROFILE , PHỤ KIỆN GQ, KÍNH TRẮNG 5MM		
731	Cửa sổ 2 cánh mở quay, KT (1400 x1400).	đ/m ²	1.895.000
732	Cửa sổ 1 cánh mở quay, KT (600 x1400)	đ/m ²	2.160.000
733	Cửa sổ 4 cánh mở quay, KT (1800 x 1400)	đ/m ²	2.050.000
734	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT (1400 x 1400)	đ/m ²	1.720.000
735	Cửa sổ 1 cánh mở hất, KT (600 x1400)	đ/m ²	2.320.000
736	Cửa đi 1 cánh mở quay panô kính, KT (900 x 2200), khoá đơn điểm .	đ/m ²	2.369.000
737	Cửa đi 2 cánh mở quay panô kính, KT (1200 x 2200), khoá đa điểm.	đ/m ²	2.552.000
738	Cửa đi 2 cánh mở trượt panô kính, KT (2000 x 2200), khoá đa điểm.	đ/m ²	2.100.000
739	Cửa đi 4 cánh mở quay panô kính + Fix, KT (2200 x 2600), khoá đa điểm + bản lề lá đặc chủng.	đ/m ²	2.900.000
	THANH PROFILE , PHỤ KIỆN GU, KÍNH TRẮNG 5MM		
740	Cửa sổ 2 cánh mở quay, KT (1400 x1400).	đ/m ²	2.669.000
741	Cửa sổ 1 cánh mở quay, KT (600 x1400)	đ/m ²	2.778.000
742	Cửa sổ 4 cánh mở quay, KT (1800 x 1400)	đ/m ²	2.960.000
743	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT (1400 x 1400)	đ/m ²	2.030.000
744	Cửa sổ 1 cánh mở hất, KT (600 x1400)	đ/m ²	3.160.000
745	Cửa đi 1 cánh mở quay panô kính, KT (900 x 2200), khoá đơn điểm .	đ/m ²	2.890.000
746	Cửa đi 2 cánh mở quay panô kính, KT (1200 x 2200), khoá đa điểm.	đ/m ²	3.060.000
747	Cửa đi 2 cánh mở trượt panô kính, KT (2000 x 2200), khoá đa điểm.	đ/m ²	2.980.000
748	Cửa đi 4 cánh mở quay panô kính + Fix, KT (2200 x 2600), khoá đa điểm + bản lề lá đặc chủng.	đ/m ²	3.860.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Các bộ cửa đi, cửa sổ nhiều đồ thêm nguyên liệu và kính hộp có nan trang trí thì đơn giá được bổ sung thêm các nguyên liệu sau		
749	Giá chênh kính hộp 5x9x5 so với giá kính trắng 5mm	đ/m ²	460.000
750	Giá chênh kính dán 6,38mm so với giá kính trắng 5mm	đ/m ²	250.000
751	Chia đồ các loại cửa và vách kính	đ/m ²	122.100
752	Thanh số tăng cứng CP23	đ/m ²	122.100
753	Thanh tăng cứng hộp thép 30x60	đ/m ²	80.000
754	Thanh chuyển góc vô cấp TP60	đ/m ²	471.900
755	Thanh nối ghép khung mềm CP2	đ/m ²	30.000
756	Thanh nối ghép khung cứng CP6	đ/m ²	122.100
757	Chuyển góc vuông CP90	đ/m ²	357.500
758	Chuyển góc V135 độ TC60	đ/m ²	357.500
759	Nan trang trí màu trắng	đ/m ²	39.000
760	Nội nan hình chữ thập	đ/cái	6.000
761	Bịt cuối ở mỗi đầu nan	đ/cái	3.000
762	Hao phí cuốn vòm	đ/m ²	235.000
763	Ngưỡng nhôm ốp chân cửa	đ/m ²	130.000
	*CỬA NHÔM ROYAL WINDOW		
	THANH NHÔM HỆ VIỆT PHÁP		
764	Cửa đi 4 cánh mở quay hệ 450; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	2.950.000
765	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 450; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	2.880.000
766	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 450; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	2.810.000
767	Cửa đi 4 cánh mở trượt hệ 2600; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	2.650.000
768	Cửa đi 2 cánh mở trượt hệ 2600; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	2.550.000
769	Cửa sổ 4 cánh mở quay hệ 4400; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	2.680.000
770	Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ 4400; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	2.530.000
771	Cửa sổ 1 cánh mở quay hệ 4400; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	2.450.000
772	Cửa sổ 4 cánh mở trượt hệ 2600; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	2.210.000
773	Cửa sổ 2 cánh mở trượt hệ 2600; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	2.135.000
774	Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ 4400; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	2.537.000
775	Vách kính cố định thanh nhôm hệ Việt Pháp, kính trắng 5mm	đ/m ²	1.890.000
	THANH NHÔM HỆ XINGFA		

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
776	Cửa đi 4 cánh mở quay hệ 55; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	3.378.000
777	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 55; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	3.256.000
778	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 55; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	3.195.000
779	Cửa đi 4 cánh mở trượt; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	3.050.000
780	Cửa đi 2 cánh mở trượt; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	2.985.000
781	Cửa sổ 4 cánh mở quay hệ 55; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	3.005.000
782	Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ 55; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	2.995.000
783	Cửa sổ 1 cánh mở quay hệ 55; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	2.990.000
784	Cửa sổ 4 cánh mở trượt; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	2.810.000
785	Cửa sổ 2 cánh mở trượt; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	2.720.000
786	Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ 55; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	3.086.000
787	Cửa sổ 2 cánh mở hất hệ 55; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	3.150.000
788	Vách kính cố định thanh nhôm hệ Xingfa, kính trắng 5mm	đ/m ²	1.958.000
	Các bộ cửa thay đổi loại kính, thì cộng (+) bổ sung thêm vào đơn giá trên như sau:		
789	Giá chênh kính từ kính trắng 5mm lên kính dán an toàn 6,38mm	đ/m ²	250.000
790	Giá chênh kính từ kính trắng 5mm lên kính dán an toàn 8,38mm	đ/m ²	320.000
791	Giá chênh kính từ kính trắng 5mm lên kính dán an toàn 10,38mm	đ/m ²	380.000
792	Thanh tăng cứng hộp thép 30x60x2	m	80.000
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI DOT A - Đc: SN 25/3, Lý Thường Kiệt, Đồng Tâm, Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc - ĐT: 0985 194 828 - 0984 000 888 - Giá bán trên địa bàn tỉnh Phú Thọ		
	CỬA NHỰA LỖI THÉP uPVC - DOTAWINDOW		
793	Vách kính, kính 5mm	đ/m ²	1.550.000
794	Cửa sổ mở trượt 2 cánh; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	1.920.500
795	Cửa sổ mở trượt 4 cánh; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	2.120.500
796	Cửa sổ mở quay 1 cánh; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	2.545.000
797	Cửa sổ mở quay 2 cánh; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	2.625.000
798	Cửa sổ mở hất 1 cánh; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	2.545.000
799	Cửa đi mở quay 1 cánh; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	3.013.000
800	Cửa đi mở quay 2 cánh; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	3.213.000
801	Cửa đi mở quay 4 cánh; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	3.313.000
802	Cửa đi mở trượt 2 cánh; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	2.273.000
803	Cửa đi mở trượt 4 cánh; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	2.493.500

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Các bộ cửa thay đổi loại kính, thi công (+) bổ sung thêm vào đơn giá trên như sau:		
804	Kính dán an toàn 6.38mm	đ/m ²	163.000
805	Kính dán an toàn 8.38mm	đ/m ²	198.000
806	Kính dán an toàn 10.38mm	đ/m ²	298.000
	CỬA NHÔM HỆ VIỆT PHÁP - DOTAWINDOW		
807	Vách kính, kính 5mm		2.000.000
808	Cửa sổ mở trượt 2 cánh hệ 2600; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	2.185.500
809	Cửa sổ mở trượt 4 cánh hệ 2600; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	2.285.000
810	Cửa sổ mở quay 1 cánh hệ 4400; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	2.518.000
811	Cửa sổ mở quay 2 cánh hệ 4400; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	2.633.000
812	Cửa sổ mở hất 1 cánh hệ 4400; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	2.618.000
813	Cửa đi mở quay 1 cánh hệ 450; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	2.864.000
814	Cửa đi mở quay 2 cánh hệ 450; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	2.964.000
815	Cửa đi mở quay 4 cánh hệ 450; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	3.064.000
816	Cửa đi mở trượt 2 cánh hệ 2600; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	2.454.000
817	Cửa đi mở trượt 4 cánh hệ 2600; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	2.554.000
	Các bộ cửa thay đổi loại kính, thi công (+) bổ sung thêm vào đơn giá trên như sau:		
818	Kính dán an toàn 6.38mm	đ/m ²	163.000
819	Kính dán an toàn 8.38mm	đ/m ²	198.000
820	Kính dán an toàn 10.38mm	đ/m ²	298.000
	CỬA NHÔM HỆ XINGFA - DOTAWINDOW		
821	Vách kính mặt dựng, kính 5mm	đ/m ²	2.825.000
822	Cửa sổ mở trượt 2 cánh; kính 5mm; (Chưa có phụ kiện)	đ/m ²	2.753.000
823	Cửa sổ mở trượt 4 cánh; kính 5mm; (Chưa có phụ kiện)	đ/m ²	2.858.000
824	Cửa sổ mở quay 1 cánh hệ 55; kính 5mm; (Chưa có phụ kiện)	đ/m ²	3.073.000
825	Cửa sổ mở quay 2 cánh hệ 55; kính 5mm; (Chưa có phụ kiện)	đ/m ²	3.078.000
826	Cửa sổ mở hất 1 cánh hệ 55; kính 5mm; (Chưa có phụ kiện)	đ/m ²	3.173.000
827	Cửa đi mở quay 1 cánh hệ 55 kính 5mm; (Chưa có phụ kiện)	đ/m ²	3.259.000
828	Cửa đi mở quay 2 cánh hệ 55; kính 5mm; (Chưa có phụ kiện)	đ/m ²	3.369.000
829	Cửa đi mở quay 4 cánh hệ 55; kính 5mm; (Chưa có phụ kiện)	đ/m ²	3.469.000
830	Cửa đi mở trượt 2 cánh; kính 5mm; (Chưa có phụ kiện)	đ/m ²	2.874.000
831	Cửa đi mở trượt 4 cánh; kính 5mm; (Chưa có phụ kiện)	đ/m ²	2.979.000
	PHỤ KIỆN CỬA NHÔM XINGFA		
832	Phụ kiện cửa sổ mở trượt 2 cánh	đ/bộ	320.000
833	Phụ kiện cửa sổ mở trượt 4 cánh	đ/bộ	530.000
834	Phụ kiện cửa sổ mở quay/hất 1 cánh	đ/bộ	780.000
835	Phụ kiện cửa sổ mở quay 2 cánh	đ/bộ	995.000
836	Phụ kiện cửa đi mở quay 1 cánh	đ/bộ	1.540.000
837	Phụ kiện cửa đi mở quay 2 cánh	đ/bộ	2.385.000
838	Phụ kiện cửa đi mở quay 4 cánh	đ/bộ	5.030.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
839	Phụ kiện cửa đi mở trượt 2 cánh	đ/bộ	720.000
840	Phụ kiện cửa sổ mở trượt 4 cánh	đ/bộ	885.000
	Các bộ cửa thay đổi loại kính, thi công (+) bổ sung thêm vào đơn giá trên như sau:		
841	Kính dán an toàn 6.38mm	đ/m ²	163.000
842	Kính dán an toàn 8.38mm	đ/m ²	198.000
843	Kính dán an toàn 10.38mm	đ/m ²	298.000
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN HUNG HÀ: GIÁ BÁN TẠI CÔNG TY. Địa chỉ : số 24 đường Hai Bà Trưng, phường Thọ Sơn. Tp.Việt Trì, trụ sở sản xuất tại: Phường Minh Phương, Tp.Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ. Điện thoại/Fax: (0210) 3912900.- Mr: Trần Huy Thành:0963 072 880. Email: hungaha.ts@gmail.com		
844	Nhựa thanh định hình RIVER WINDOW Thanh nhựa PROFILE (màu trắng) Độ bền va đập Charpy KJ/m ² :44,29.Độ bền kéo đứt Mpa :28,88.Độ bền uốn Mpa :57,3.Độ cứng Shore D:75.Khả năng chịu nhiệt ở 70oC - 100 oC trong 1h.Không biến dạng, phồng rộp	đ/kg	40.000
845	Thanh nhựa PROFILE (màu vân gỗ). Độ bền va đập Charpy KJ/m ² :44,29. Độ bền kéo đứt Mpa: 28,88.Độ bền uốn Mpa: 57,3.Độ cứng Shore D: 75. Khả năng chịu nhiệt ở 70oC - 100 oC trong 1hKhông biến dạng, phồng rộp	đ/kg	105.000
846	Tấm trần nhựa đa dạng mẫu mã. Tiêu chuẩn của Công ty	đ/kg	30.000
	Cửa nhựa sản xuất tại công ty cổ phần Hưng Hà		
847	Vách kính cố định thanh Profile;	đ/m ²	950.000
848	Cửa sổ 1 cánh mở quay; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m ²	2.060.000
849	Cửa sổ 2 cánh mở quay; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m ²	1.795.000
850	Cửa sổ 4 cánh mở quay; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m ²	1.950.000
851	Cửa sổ 1 cánh mở hất; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m ²	2.120.000
852	Cửa sổ 2 cánh mở trượt; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m ²	1.520.000
853	Cửa đi 1 cánh mở quay pano kính – khóa đơn điểm; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m ²	2.269.000
854	Cửa đi 2 cánh mở quay pano kính – khóa đa điểm; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m ²	2.452.000
855	Cửa đi 2 cánh mở trượt pano kính – khóa đa điểm; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m ²	2.000.000
856	Cửa đi 4cánh mở mở quay pano kính + Fix,khóa đa điểm + bản lề lá đặc chủng. Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m ²	2.700.600
857	Cửa sổ 1 cánh mở quay; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m ²	2.678.000
858	Cửa sổ 2 cánh mở quay; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m ²	2.569.000
859	Cửa sổ 4 cánh mở quay; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m ²	2.860.000
860	Cửa sổ 1 cánh mở hất; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m ²	3.060.000
861	Cửa sổ 2 cánh mở trượt; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m ²	1.930.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
862	Cửa đi 1 cánh mở quay pano kính – khóa đơn điểm; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m ²	2.790.000
863	Cửa đi 2 cánh mở quay pano kính – khóa đa điểm; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m ²	2.960.000
864	Cửa đi 2 cánh mở trượt pano kính – khóa đa điểm; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m ²	2.880.000
865	Cửa đi 4cánh mở mở quay pano kính + Fix, khóa đa điểm + bản lề lá đặc chủng. Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m ²	3.760.000
	Các bộ cửa đi ,cửa sổ nhiều đồ thêm nguyên liệu và kính hộp có nan trang trí thì đơn giá được bổ sung thêm như sau:		
866	Giá chênh kính hộp 5x9x5 so với giá kính 5mm = 500.000đ/m2	đ/m ²	500.000
867	Giá chênh kính cường lực 12 ly so với kính trắng 5mm = 500.000đ/m2	đ/m ²	500.000
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM EUROHA NHÔM EUROHA (KHÔNG CẦU CÁCH NHIỆT) CHIỀU DÀY THANH NHÔM 1.3 – 2.0 MM, CHIỀU DÀY LỚP SƠN TĨNH ĐIỆN TỪ 60 - 90μM BẢO HÀNH LỚP PHỦ SƠN 5 - 10 NĂM		
	Cửa đi EUROHA : EU-XF55D		
868	Là loại cửa nhôm 1,2 cánh, kích thước 1400 x 2200 mm, độ dày thanh nhôm 1.3mm - 2 mm, kính trắng 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện kim khí đồng bộ (chưa bao gồm khóa).	đ/m ²	3.656.000
	Cửa sổ EUROHA : EU-XF55		
869	Là loại cửa nhôm 1,2,4 cánh, kích thước 1200 x 1400 mm, độ dày thanh nhôm 1.3 mm - 2 mm, kính trắng 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện kim khí đồng bộ.	đ/m ²	3.547.500
	Cửa sổ lùa EUROHA EU-XF93T		
870	Loại cửa nhôm 2,4 cánh, kích thước 1400x1400 mm, độ dày thanh nhôm 1.3 mm – 2 mm, kính trắng 5 mm (phôi kính - Việt - Nhật), phụ kiện kim khí đồng bộ.	đ/m ²	3.387.600
	Vách kính EUROHA EU- XF55		
871	Là loại vách không có đồ có kích thước 1000x1000 mm, độ dày thanh nhôm 1.3 mm - 2.0 mm mm, kính trắng 5 mm (Phôi kính Việt - Nhật).	đ/m ²	3.160.000
	Cửa xếp trượt EUROHA EU-XF63T		
872	Là loại cửa 2,3,5,6 cánh có kích thước 3200x2800 mm, độ dày thanh nhôm 1.5mm - 3.5 mm, kính trắng 5 mm (Phôi kính Việt - Nhật). Phụ kiện đồng bộ.	đ/m ²	3.304.000
	Hệ mặt dựng EU - 80 : EU - 1100		
873	Vách mặt dựng khung đỡ chìm, khung nổi, độ dày thanh nhôm 1.5 mm - 2.0 mm, kính trắng 5 mm (Phôi kính Việt - Nhật). Phụ kiện kim khí : Pas V, tắc - kê.	đ/m ²	2.846.000
	THƯƠNG HIỆU NAM HẢI ALUMINUM		
	Nhôm EUROHA sản xuất. Chiều dày thanh nhôm từ 1.0 – 1.5 mm, chiều dày lớp sơn tĩnh điện từ 60 – 90		
	Hệ cửa đi NH - 76		

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
874	Loại cửa một cánh kích thước 900mm x 2200 mm hoặc hai cánh kích thước 1400 mm x 2200 mm, Độ dày thanh nhôm 1.0 - 1.2 mm, kính 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện đồng bộ.	đ/m ²	1.561.000
	Hệ cửa mở NH - 38		
875	Loại cửa một cánh kích thước 600 mm x 1200 mm hoặc hai cánh kích thước 1200 x 1400 mm, Độ dày thanh nhôm 1.0 - 1.2 mm, kính 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện đồng bộ.	đ/m ²	1.631.000
	Hệ cửa lùa NH - 70		
876	Loại cửa một hai kích thước 1200 mm x 1400 mm hoặc bốn cánh kích thước 2400 x 1400 mm, Độ dày thanh nhôm 1.0 - 1.2 mm, kính 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện đồng bộ.	đ/m ²	1.582.000
	Hệ Vách NH - 76		
877	Loại vách kích thước 1000 x 1000 mm, Độ dày thanh nhôm 1.0 - 1.2 mm, kính 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện đồng bộ.	đ/m ²	1.350.000
	Cửa đi hệ EUA - 450		
878	Loại cửa một cánh kích thước 900 x 2200 mm Hoặc hai cánh kích thước 1400 x 2200. Độ dày thanh nhôm 1.0 - 1.5 mm, kính trắng dày 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	1.931.169
	Cửa sổ mở hệ EUA - 4400		
879	Loại cửa một cánh kích thước 600 x 1400 hoặc hai cánh kích thước 1200 x 1400mm. Độ dày thanh nhôm 1.0 - 1.5 mm, kính trắng 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	1.802.917
	Hệ Cửa sổ lùa EUA - 2600		
880	Loại cửa một cách kích thước 1200 x 1400 mm hoặc hai cánh kích thước 1400 x 1400 mm. Độ dày thanh nhôm 1.0 - 1.5 mm, kính trắng 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	1.792.126
	<i>Giá trên sử dụng kính trắng 5 mm. giá chênh so với kính trắng 5mm -Kính 5 mm mờ phun cát: 95.000 đ/m² - Kính 5 trắng cường lực: 206.000đ/m² - Kính trắng 8 mm: 235.000 đ/m² , Kính trắng 6.38 mm: 330.000đ/m²- Kính trắng cường lực 8mm: 330.000đ/m² - Kính trắng 10 mm cường lực 450.000 đ/m²- Kính trắng 8.38 mm: 455.000đ/m² - Kính trắng 10.38 mm: 595.000 đ/m²- Kính dán 8.38 mm phản quang xanh (4 mm trắng + 0.38 mm + 4 mm phản quang quang xanh): 855.000đ/m²-Kính hộp (5mm cường lực màu trắng 9 rỗng + 5 mm cường lực màu trắng: 1.250.000 đ/m²)</i>		
	<u>GỖ; CỬA GỖ; KHUÔN CỬA GỖ CÁC LOẠI, GIÁ BÁN TRÊN TOÀN TỈNH.</u>		
	GỖ XẾ HỘP		
881	Gỗ lát: Gỗ xẻ hộp	đ/m ³	20.400.000
882	Gỗ sến: Gỗ xẻ hộp	đ/m ³	16.320.000
883	Gỗ táu: Gỗ xẻ hộp	đ/m ³	14.280.000
884	Gỗ nghiến: Gỗ xẻ hộp	đ/m ³	19.380.000
885	Gỗ trai: Gỗ xẻ hộp	đ/m ³	17.340.000
886	Gỗ trò chỉ: Gỗ xẻ hộp	đ/m ³	16.320.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
887	Gỗ mít: Gỗ xẻ hộp	đ/m ³	13.260.000
888	Gỗ re: Gỗ xẻ hộp	đ/m ³	12.240.000
889	Gỗ giổi: Gỗ xẻ hộp	đ/m ³	12.240.000
890	Gỗ xà cừ: Gỗ xẻ hộp	đ/m ³	9.180.000
891	Gỗ pay: Gỗ xẻ hộp	đ/m ³	9.180.000
892	Gỗ xẻ. Nhóm gỗ 5 + 6	đ/m ³	3.060.000
893	Gỗ xẻ. Nhóm gỗ 7 + 8	đ/m ³	2.550.000
894	Ván cốt pha, gỗ nẹp, xẻ dày 2 cm	đ/m ³	2.700.000
CỬA GỖ ĐÌNH CÁI DÀY 3 - 4CM:			
895	Cửa đi panô	đ/m ²	1.734.000
896	Cửa đi panô kính trắng nội 5 ly	đ/m ²	1.632.000
897	Cửa sổ kính trắng nội 5 ly	đ/m ²	1.530.000
898	Cửa sổ chớp gỗ	đ/m ²	1.734.000
CỬA GỖ N2 CÁI DÀY 3 - 4CM:			
899	Cửa đi panô	đ/m ²	1.530.000
900	Cửa đi panô kính trắng nội 5 ly	đ/m ²	1.428.000
901	Cửa sổ kính trắng nội 5 ly	đ/m ²	1.326.000
902	Cửa sổ chớp gỗ	đ/m ²	1.530.000
CỬA GỖ NHÓM 3 CÁI DÀY 3 - 4CM:			
903	Cửa đi panô	đ/m ²	1.224.000
904	Cửa đi panô kính trắng nội 5 ly	đ/m ²	1.122.000
905	Cửa sổ kính trắng nội 5 ly	đ/m ²	1.020.000
906	Cửa sổ chớp gỗ	đ/m ²	1.224.000
CỬA GỖ NHÓM 4 CÁI DÀY 3 - 4CM:			
907	Cửa đi Pa nô gỗ nhóm 4	đ/m ²	800.000
908	Cửa đi Pa nô kính gỗ nhóm 4	đ/m ²	700.000
909	Cửa sổ Pa nô kính gỗ nhóm 4	đ/m ²	800.000
910	Cửa sổ Pa nô chớp gỗ nhóm 4	đ/m ²	900.000
911	Cửa sổ Pa nô kính gỗ nhóm 4	đ/m ²	700.000
KHUÔN CỬA GỖ NHÓM 2			
912	Khuôn kép 70x240mm	đ/m	390.000
913	Khuôn đơn 70x120mm	đ/m	290.000
KHUÔN CỬA GỖ NHÓM 3.			
914	Khuôn kép 70x240mm	đ/m	316.200
915	Khuôn đơn 70x120mm	đ/m	204.000
KHUÔN CỬA GỖ NHÓM 4			
916	Khuôn kép 70x240mm	đ/m	234.600
917	Khuôn đơn 70x120mm	đ/m	153.000
Cửa đi, Cửa sổ, Vách nhôm kính trắng nội			
918	Cửa đi nhôm kính màu nội	đ/m ²	688.000
919	Cửa sổ nhôm kính màu nội	đ/m ²	542.000
920	Vách nhôm kính trắng nội	đ/m ²	542.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	THỊ XÃ PHÚ THỌ - Cửa gỗ các loại, giá bán trên toàn thị xã		
	Cửa gỗ nhóm 2 cái dày 3-4cm		
921	Cửa đi pa nô	đ/m ²	1.460.000
922	Cửa đi pa nô kính trắng nội dày 5mm	đ/m ²	1.280.000
923	Cửa sổ kính trắng nội 5mm	đ/m ²	1.165.000
924	Cửa sổ chớp gỗ	đ/m ²	1.390.000
	Cửa gỗ nhóm 3 cái dày 3-4cm		
925	Cửa đi pa nô	đ/m ²	1.150.000
926	Cửa đi pa nô kính trắng nội dày 5mm	đ/m ²	1.085.000
927	Cửa sổ kính trắng nội 5mm	đ/m ²	990.000
928	Cửa sổ chớp gỗ	đ/m ²	1.190.000
	Khuôn cửa gỗ nhóm 2	đ/m	
929	*Khuôn đơn 70x120mm	đ/m	285.000
930	*Khuôn kép 70x240mm	đ/m	350.000
	Khuôn cửa gỗ nhóm 3	đ/m	
931	*Khuôn đơn 70x120mm	đ/m	201.000
932	*Khuôn kép 70x240mm	đ/m	280.000
	Khuôn cửa gỗ nhóm 4		
933	*Khuôn đơn 70x120mm	đ/m	140.000
934	* Khuôn cửa kép 70x240 mm	đ/m	230.000
	HUYỆN HẠ HÒA - Cửa gỗ các loại, giá bán trên toàn huyện		
	Cửa, khuôn cửa gỗ		
935	Cửa đi pano đặc nhóm IV	đ/m ²	1.350.000
936	Cửa đi pano kính	đ/m ²	1.100.000
937	Cửa sổ pano đặc nhóm IV	đ/m ²	1.100.000
938	Cửa sổ chớp	đ/m ²	1.200.000
939	Cửa sổ kính	đ/m ²	900.000
	Khuôn cửa		
940	Khuôn đơn nhóm II	đ/m	430.000
941	Khuôn kép	đ/m	680.000
	HUYỆN ĐOAN HÙNG		
	Cửa, khuôn cửa gỗ các loại, hoặc nhóm gỗ) - Công ty TNHH XD và TM Đại Dương		
	Cửa gỗ nhóm 4 cái dày 3-4cm		
942	Cửa đi pa nô	đ/m ²	2.400.000
943	Cửa đi pa nô kính trắng nội 5 ly(Việt Pháp)	đ/m ²	1.900.000
944	Cửa sổ kính trắng nội 5 ly(Việt Pháp)	đ/m ²	1.900.000
945	Cửa sổ chớp gỗ	đ/m ²	1.100.000
	HUYỆN TAM NÔNG - Cửa, khuôn cửa gỗ các loại, hoặc gỗ		
	Cửa gỗ dày 3-4cm		
946	Cửa đi pa nô gỗ xoan, xưởng gỗ Tuyên Thủy khu 2 Thanh Uyên	đ/m ²	1.090.909

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
947	Cửa đi pa no kính trắng nội 5 ly gỗ xoan, xưởng gỗ Tuyên Thủy khu 2 Thanh Uyên	đ/m ²	1.013.636
948	Cửa sổ chớp gỗ xoan, xưởng gỗ Tuyên Thủy khu 2 Thanh Uyên	đ/m ²	1.013.636
949	Cửa sổ kính trắng 5 ly, xưởng gỗ Tuyên Thủy khu 2 Thanh Uyên	đ/m ²	818.182
950	Ván cốt pha bản từ 8-11cm (gỗ keo)	đ/m ³	1.636.000
951	Ván cốt pha bản từ 15-20cm (gỗ keo)	đ/m ³	2.000.000
	HUYỆN THANH THỦY		
	Hộ kinh doanh: Phí Văn Tường. Địa điểm bán: Khu 3, thị trấn Thanh Thủy (gần khu nghỉ dưỡng Khoa Niệm).		
952	Cửa gỗ Xoan (cửa chính; cửa sổ)	đ/m ²	900.000
953	Khuôn cửa (Lim Nam Phi, dày 6cm)	đ/m	800.000
954	Gỗ cốt pha. Giá trên địa bàn Thị trấn Thanh Thủy	đ/m ³	2.000.000
	HUYỆN THANH SƠN		
	Cửa khuôn, cửa gỗ, gỗ cốt pha - Công ty TNHH Quý Yến (Khu Tân Thành, TT Thanh Sơn, huyện Thanh Sơn)		
	Cửa gỗ (gỗ nhóm 4)		
955	Cửa đi pano	đ/m ²	750.000
956	Cửa đi pano kính	đ/m ²	700.000
957	Cửa sổ pano	đ/m ²	750.000
958	Cửa sổ chớp	đ/m ²	750.000
959	Cửa sổ kính	đ/m ²	700.000
	Khuôn cửa (gỗ nhóm 4)		
960	Khuôn cửa kép	đ/m	550.000
961	Khuôn cửa đơn	đ/m	300.000
962	Ván cốt pha	đ/m ³	3.200.000
	HUYỆN CẨM KHÊ		
	Cửa, khuôn cửa gỗ		
963	Cửa gỗ nhóm 4. Tại làng nghề Mộc Dư Ba, xã Tuy Lộc	đ/m ²	850.000
964	Cửa đi pano gỗ nhóm 4. Tại làng nghề Mộc Dư Ba, xã Tuy Lộc	đ/m ²	850.000
965	Cửa đi pano kính gỗ nhóm 4, kính nội 5mm. Tại làng nghề Mộc Dư Ba, xã Tuy Lộc	đ/m ²	800.000
966	Cửa sổ pano gỗ nhóm 4, kính nội 5mm. Tại làng nghề Mộc Dư Ba, xã Tuy Lộc	đ/m ²	750.000
967	Cửa sổ chớp gỗ nhóm 4. Tại làng nghề Mộc Dư Ba, xã Tuy Lộc	đ/m ²	900.000
968	Cửa sổ kính gỗ nhóm 4, kính nội 5mm. Tại làng nghề Mộc Dư Ba, xã Tuy Lộc	đ/m ²	700.000
969	Khuôn cửa đơn gỗ nhóm 4. Tại làng nghề Mộc Dư Ba, xã Tuy Lộc	đ/m	200.000
970	Khuôn cửa kép gỗ nhóm 4	đ/m	270.000
971	Ván cốt pha bản từ 8-11cm (gỗ keo)	đ/m ³	1.636.000
972	Ván cốt pha bản từ 15-20cm (gỗ keo)	đ/m ³	2.000.000
	HUYỆN PHÙ NINH		

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Cửa gỗ, khuôn cửa gỗ - Xưởng mộc ô Tuyền khu MT B thị trấn Phong Châu		
973	Cửa đi gỗ nhóm 2	đ/m ²	2.100.000
974	Cửa đi gỗ nhóm 3	đ/m ²	2.000.000
975	Cửa đi gỗ nhóm 4	đ/m ²	1.000.000
976	Cửa đi gỗ mít	đ/m ²	4.000.000
977	Cửa sổ gỗ nhóm 2	đ/m ²	2.100.000
978	Cửa sổ gỗ nhóm 3	đ/m ²	2.000.000
979	Cửa sổ gỗ nhóm 4	đ/m ²	1.000.000
980	Cửa sổ gỗ mít	đ/m ²	4.000.000
981	Cửa đi kính (TB) - Cửa hàng Ô Khánh, khu 6, TT Phong Châu	đ/m ²	1.800.000
982	Cửa sổ kính(TB) - Cửa hàng Ô Khánh, khu 6, TT Phong Châu	đ/m ²	1.800.000
983	Khuôn cửa đơn gỗ nhóm 2	đ/m	450.000
984	Khuôn cửa đơn gỗ nhóm 3	đ/m	250.000
985	Khuôn cửa kép gỗ nhóm 2	đ/m	650.000
986	Khuôn cửa kép gỗ nhóm 3	đ/m	400.000
987	Gỗ cốt pha	đ/m ³	2.200.000
	HUYỆN TÂN SƠN		
	Công ty cổ phần xây dựng Lai Sơn (Khu Chiềng 2, xã Lai Đồng, huyện Tân Sơn, tỉnh Phú Thọ)		
	Cửa gỗ nhóm 4		
988	Cửa đi pano	đ/m ²	800.000
989	Cửa đi Pano kính	đ/m ²	750.000
990	Cửa sổ Pano	đ/m ²	750.000
991	Cửa sổ chớp	đ/m ²	850.000
992	Cửa sổ kính	đ/m ²	750.000
	Khuôn cửa gỗ nhóm 4		
993	Khuôn cửa kép	đ/m	400.000
994	Khuôn cửa đơn	đ/m	300.000
995	Gỗ cốt pha. Xưởng xe nhà ông Hà Văn Thượng (khu 9, xã Tân Phú, huyện Tân Sơn)	đ/m ³	2.000.000
	TẨM LỘP CÁC LOẠI		
	TẨM LỘP AUSTNAM (GIÁ BÁN TRÊN TOÀN TỈNH)		
	Tẩm lớp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z150), Sơn Polyester, G550		
996	AC11 - 0,45mm;Sổ Sóng11	đ/m2	166.364
997	AC11 - 0,47mm;Sổ Sóng11	đ/m2	170.000
998	ATEK1000 - 0,45mm;Sổ Sóng6	đ/m2	167.273
999	ATEK1000 - 0,47mm;Sổ Sóng6	đ/m2	170.909
1000	ATEK1088 - 0,45mm;Sổ Sóng5	đ/m2	162.727
1001	ATEK1088 - 0,47mm;Sổ Sóng5	đ/m2	167.273
	Tẩm lớp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z100), Sơn Polyester, G550		
1002	AD11 - 0,42mm;Sổ Sóng11	đ/m2	156.364

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1003	AD11 - 0,45mm;Số Sóng11	đ/m2	169.091
1004	AD06 - 0,42mm;Số Sóng6	đ/m2	157.273
1005	AD06 - 0,45mm;Số Sóng6	đ/m2	160.909
1006	AD05 - 0,42mm;Số Sóng5	đ/m2	153.636
1007	AD05 - 0,45mm;Số Sóng5	đ/m2	157.273
	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z100), Sơn Polyester, G340		
1008	ADTile - 0,42mm (Sóng giả ngói)6 sóng	đ/m2	167.273
	Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm (A/Z150), Sơn Polyester, G550/G340		
1009	Alok 420 - 0,45mm;Số Sóng3	đ/m2	207.273
1010	Alok 420 - 0,47mm;Số Sóng3	đ/m2	212.727
1011	ASEAM 480 - 0,45mm;Số Sóng2	đ/m2	189.091
1012	ASEAM 480 - 0,47mm;Số Sóng2	đ/m2	193.636
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, Tôn mạ A/z50, 2 lớp tôn, G340-G550		
1013	AR-EPS - 0.40/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m3;Số Sóng5	đ/m2	306.364
1014	AR-EPS - 0.45/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m35	đ/m2	318.182
1015	AR-EPS - 0.40/50/0.40, Tỉ trọng EPS 11kg/m3;Số Sóng5	đ/m2	317.273
1016	AR-EPS - 0.45/50/0.40, Tỉ trọng EPS 11kg/m35	đ/m2	326.364
	Tấm vách chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, Tôn mạ A/z50, 2 mặt tôn, G340		
1017	AP-EPS - 0.35/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m3;Số Sóng	đ/m2	263.636
1018	AP-EPS - 0.40/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m3;Số Sóng	đ/m2	272.727
1019	AP-EPS - 0.40/50/0.40, Tỉ trọng EPS 11kg/m3;Số Sóng	đ/m2	280.909
1020	AP-EPS - 0.45/50/0.40, Tỉ trọng EPS 11kg/m3;Số Sóng	đ/m2	289.091
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, Tôn mạ A/z150		
1021	APU1-0,45mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 kg/m3;Số Sóng11	đ/m2	252.727
1022	APU1-0,47mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 kg/m3;Số Sóng11	đ/m2	256.364
1023	APU1-0,45mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 kg/m3;Số Sóng6	đ/m2	249.091
1024	APU1-0,47mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 kg/m3;Số Sóng6	đ/m2	253.636
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, Tôn mạ A/z100		
1025	ADPU1-0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 kg/m3;Số Sóng11	đ/m2	238.182
1026	ADPU1-0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 kg/m3;Số Sóng11	đ/m2	242.727
1027	ADPU1-0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 kg/m3;Số Sóng6	đ/m2	234.545
1028	ADPU1-0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 kg/m3;Số Sóng6	đ/m2	239.091
	Phụ kiện (tấm ốp, máng nước)		
1029	Tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,42mm;Số Sóng	đ/md	46.818
1030	Tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,42mm;Số Sóng	đ/md	60.455
1031	Tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,42mm;Số Sóng	đ/md	87.273
1032	Tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,45mm;Số Sóng	đ/md	50.455
1033	Tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,45mm	đ/md	65.000
1034	Tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,45mm;Số Sóng	đ/md	94.545
1035	Tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,47mm;Số Sóng	đ/md	51.364
1036	Tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,47mm;Số Sóng	đ/md	66.818

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1037	Tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,47mm;Sổ Sóng	đ/md	97.273
	Vật tư phụ		
1038	Đai bắt tôn Alok	đ/chiếc	9.000
1039	Vít 65mm	đ/chiếc	2.300
1040	Vít 45mm	đ/chiếc	1.700
1041	Vít 20mm	đ/chiếc	1.200
1042	Keo Silicone	đ/hộp	48.000
	Tên vật liệu, quy cách		
	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ Nhôm kẽm (A/Z50), Sơn PE,G550/G340		
1043	Tôn EC11 (11 sóng) dày 0.40mm	đ/m2	100.909
1044	Tôn EC11 (11 sóng) dày 0.45mm	đ/m2	109.091
1045	Tôn EK106 (6 sóng) dày 0.40mm	đ/m2	101.818
1046	Tôn EK106 (6 sóng) dày 0.45mm	đ/m2	110.000
1047	Tôn EK108 (5 sóng) dày 0.40mm	đ/m2	99.091
1048	Tôn EK108 (5 sóng) dày 0.45mm	đ/m2	106.364
	Tấm lợp liên kết bằngđai kẹp âm, mạ Nhôm kẽm (A/Z50), Sơn PE	đ/m2	
1049	Tôn ELOK 420 dày 0.45mm , G550	đ/m2	149.091
1050	Tôn ESEAM 480 dày 0.45mm, G340	đ/m2	138.182
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/z50	đ/m2	
1051	Tôn EPU1 (11 sóng) dày 0.40mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	đ/m2	191.818
1052	Tôn EPU1 (11 sóng) dày 0.45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	đ/m2	199.091
1053	Tôn EPU1 (6 sóng) dày 0.40mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	đ/m2	189.091
1054	Tôn EPU1 (6 sóng) dày 0.45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m33	đ/m2	196.364
	Phụ kiện (tấm ốp, máng nước...)		
1055	Khô 300mm dày 0.40mm	đ/m	33.636
1056	Khô 400mm dày 0.40mm	đ/m	42.727
1057	Khô 600mm dày 0.40mm	đ/m	60.909
1058	Khô 300mm dày 0.45mm	đ/m	35.455
1059	Khô 400mm dày 0.45mm	đ/m	45.455
1060	Khô 600mm dày 0.45mm	đ/m	65.455
	Vật tư phụ		
1061	Đai bắt tôn Elok, Eseam	đ/chiếc	9.000
1062	Vít sắt dài 65mm	đ/chiếc	2.336
1063	Vít sắt dài 45mm	đ/chiếc	1.727
1064	Vít sắt dài 20mm	đ/chiếc	1.200
1065	Vít bắt đai	đ/chiếc	691
1066	Keo silicone	đ/hộp	48000
	Đại lý tại tổ 8C phố Gát, Phường Thọ Sơn thành phố Việt Trì Tỉnh Phú Thọ; ĐT 02103863926		
	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ Nhôm kẽm (A/Z150), sơn POLYESTER,G550		
1067	Tôn AC11 (11 sóng) dày 0.45mm	đ/m ²	161.818
1068	Tôn AC11 (11 sóng) dày 0.47mm	đ/m ²	165.455
1069	Tôn ATEK1000 (6 sóng) dày 0.45mm	đ/m ²	162.727
1070	Tôn ATEK1000 (6 sóng) dày 0.47mm	đ/m ²	166.364
1071	Tôn ATEK1088 (5 sóng) dày 0.45mm	đ/m ²	158.182
1072	Tôn ATEK1088 (5 sóng) dày 0.47mm	đ/m ²	162.727

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ Nhôm kẽm (A/Z100), sơn POLYESTER, G550		
1073	Tôn AD11 (11 sóng) dày 0.42 mm	đ/m ²	151.818
1074	Tôn AD11 (11 sóng) dày 0.45 mm	đ/m ²	155.455
1075	Tôn AD06 (6 sóng) dày 0.42 mm	đ/m ²	152.727
1076	Tôn AD06 (6 sóng) dày 0.45 mm	đ/m ²	156.364
1077	Tôn AD05 (5 sóng) dày 0.42mm	đ/m ²	149.091
1078	Tôn AD05 (5 sóng) dày 0.45 mm	đ/m ²	152.727
1079	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z150), Sơn Polyester, G300; ADTile	đ/m ²	162.727
	Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ Nhôm kẽm (A/Z150), sơn POLYESTER		
1080	Tôn ALOK 420 dày 0.45mm, G550	đ/m ²	202.727
1081	Tôn ALOK 420 dày 0.47mm, G550	đ/m ²	208.182
1082	Tôn ASEAM 480 dày 0.45mm, G340	đ/m ²	184.545
1083	Tôn ASEAM 480 dày 0.47mm, G340	đ/m ²	189.091
	Tấm vách chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, Tôn mạ A/z 50, 2 mặt tôn, G340		
1084	AR-EPS - 0.40/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m ³	đ/m ²	302.727
1085	AR-EPS - 0.45/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m ³	đ/m ²	314.545
1086	AR-EPS - 0.40/50/0.40, Tỉ trọng EPS 11kg/m ³	đ/m ²	313.636
1087	AR-EPS - 0.45/50/0.40, Tỉ trọng EPS 11kg/m ³	đ/m ²	322.727
	Tấm vách chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, Tôn mạ A/z50, 2 mặt tôn, G340		
1088	AP-EPS - 0.35/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m ³	đ/m ²	260.000
1089	AP-EPS - 0.40/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m ³	đ/m ²	269.091
1090	AP-EPS - 0.40/50/0.40, Tỉ trọng EPS 11kg/m ³	đ/m ²	277.273
1091	AP-EPS - 0.45/50/0.40, Tỉ trọng EPS 11kg/m ³	đ/m ²	285.455
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, Tôn mạ A/z150		
1092	APU1-0,45mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 kg/m ³		248.182
1093	APU1-0,47mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 kg/m ³	đ/m ²	251.818
1094	APU1-0,45mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 kg/m ³	đ/m ²	244.545
1095	APU1-0,47mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 kg/m ³	đ/m ²	249.091
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, Tôn mạ A/z100		
1096	ADPU1-0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 kg/m ³	đ/m ²	233.636
1097	ADPU1-0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 kg/m ³	đ/m ²	238.182
1098	ADPU1-0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 kg/m ³	đ/m ²	230.000
1099	ADPU1-0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 kg/m ³	đ/m ²	234.545
	Vật tư phụ		
1100	Đai bắt tôn Alok	đ/chiếc	9.000
1101	Vít 45mm	đ/chiếc	1.700
1102	Vít 20mm	đ/chiếc	1.200
1103	Keo Silicone	đ/chiếc	48.000
	TẤM LỢP KIM LOẠI SUNTEK		

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ Nhôm-kẽm (A/Z50), sơn POLYESTER, G550/G340 Đại lý tại Phú Thọ : Ngọc Tuệ: Khu 4, Phường Vân Phú, Tp. Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ :ĐT: 0210 3 863926. Phúc Thọ : Tổ 8C Phố Giát, Thọ Sơn, Tp. Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ ĐT: 0210 3863926		
1104	Tôn EC11 (11 sóng) dày 0.35mm	đ/m ²	90.909
1105	Tôn EC11 (11 sóng) dày 0.40mm	đ/m ²	99.091
1106	Tôn EC11 (11 sóng) dày 0.45mm	đ/m ²	107.273
1107	Tôn EK106 (6 sóng) dày 0.35mm	đ/m ²	91.818
1108	Tôn EK106 (6 sóng) dày 0.40mm	đ/m ²	100.000
1109	Tôn EK106 (6 sóng) dày 0.45mm	đ/m ²	108.182
1110	Tôn EK108 (5 sóng) dày 0.35mm	đ/m ²	90.000
1111	Tôn EK108 (5 sóng) dày 0.40mm	đ/m ²	97.273
1112	Tôn EK108 (5 sóng) dày 0.45mm	đ/m ²	104.545
	Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ Nhôm kẽm (A/Z50), sơn POLYESTER		
1113	Tôn ELOK 420 dày 0.45mm, G550	đ/m ²	147.273
1114	Tôn ESEAM 480 dày 0.45mm, G340	đ/m ²	136.364
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/z50		
1115	Tôn EPU1 (11 sóng) dày 0.35mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m ³	đ/m ²	181.818
1116	Tôn EPU1 (11 sóng) dày 0.40mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m ³	đ/m ²	190.000
1117	Tôn EPU1 (11 sóng) dày 0.45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m ³	đ/m ²	197.273
1118	Tôn EPU1 (6 sóng) dày 0.35mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m ³	đ/m ²	179.091
1119	Tôn EPU1 (6 sóng) dày 0.40mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m ³	đ/m ²	187.273
1120	Tôn EPU1 (6 sóng) dày 0.45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m ³	đ/m ²	194.545
	Phụ kiện (tấm ốp, máng nước...)		
1121	Khô 300mm dày 0.35mm	đ/m ²	30.000
1122	Khô 400mm dày 0.35mm	đ/m ²	38.182
1123	Khô 600mm dày 0.35mm	đ/m ²	54.545
1124	Khô 300mm dày 0.40mm	đ/m ²	32.727
1125	Khô 400mm dày 0.40mm	đ/m ²	41.818
1126	Khô 600mm dày 0.40mm	đ/m ²	60.000
1127	Khô 300mm dày 0.45mm	đ/m ²	34.545
1128	Khô 400mm dày 0.45mm	đ/m ²	44.545
1129	Khô 600mm dày 0.45mm	đ/m ²	64.545
	Vật tư phụ		
1130	Đai bắt tôn Elok, Eseam	đ/chiếc	9.000
1131	Vít sắt dài 65mm	đ/chiếc	2.336
1132	Vít sắt dài 45mm	đ/chiếc	1.727
1133	Vít sắt dài 20mm	đ/chiếc	1.200
1134	Vít bắt đai	đ/chiếc	691
1135	Keo silicone	đ/ống	48.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	SƠN CÔNG NGHIỆP, BỘT BÀ		
	SẢN PHẨM CỦA SƠN IPAIN		
	Sơn nội thất		
1136	IPAIN INT- SUPPER WHITE 24Kg	đ/Thùng	1.173.554
1137	Trắng sáng, dễ thi công, độ phủ cao 6Kg	đ/Lon	404.959
1138	IPAIN INT - SATIN 22Kg	đ/Thùng	2.057.851
1139	Màng sơn bóng, chống thấm và chống rêu mốc hiệu quả 5Kg	đ/Lon	570.248
1140	Màng sơn bóng, chống thấm và chống rêu mốc hiệu quả 1Kg	đ/Lon	144.628
1141	IPAIN INT- GLOSS ONE 20Kg	đ/Thùng	2.272.727
1142	Mặt sơn siêu bóng, thách thức thời gian 5Kg	đ/Lon	768.595
1143	Mặt sơn siêu bóng, thách thức thời gian 1Kg	đ/Lon	169.422
1144	IPAIN - IN FAMI 24kg	đ/Thùng	925.620
1145	Chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc hiệu quả 6Kg	đ/Lon	314.050
	Sơn ngoại thất		
1146	ipaint ext - satin 22kg	đ/Thùng	2.388.430
1147	Mặt sơn bóng, bền đẹp, dài lâu 5Kg	đ/Lon	677.686
1148	Mặt sơn bóng, bền đẹp, dài lâu 1Kg	đ/Lon	169.422
1149	IPAIN EXT - ALL IN ONE 20Kg	đ/Thùng	2.603.305
1150	Chống tia cực tím, thách thức thời gian 5Kg	đ/Lon	809.917
1151	Chống tia cực tím, thách thức thời gian 1Kg	đ/Lon	194.215
1152	IPAIN - GOLD 24kg	đ/Thùng	1.140.495
1153	Chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc hiệu quả 6Kg	đ/Lon	347.107
	Sơn lót kháng kiềm		
1154	IPAIN- PRIMER.INT-NANO 22Kg	đ/Thùng	1.504.132
1155	Chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc tối đa 6Kg	đ/Lon	495.868
1156	IPAIN- PRIMER.INT 23Kg	đ/Thùng	1.314.050
1157	Chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc hiệu quả 6Kg	đ/Lon	438.016
1158	IPAIN- PRIMER.EXT- NANO 22Kg	đ/Thùng	1.776.859
1159	Chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc tối đa 6Kg	đ/Lon	578.513
1160	Chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc tối đa 1Kg	đ/Lon	123.967
1161	IPAIN- PRIMER.EXT: 23Kg	đ/Thùng	1.636.364
1162	Chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc hiệu quả 6Kg	đ/Lon	553.719
	Sơn lót chống thấm		
1163	IPAIN- CT: 20Kg	đ/Thùng	1.809.917
1164	Chống thấm, chống rêu mốc tối đa 6Kg	đ/Lon	570.248
	Sơn trang trí		
1165	IPAIN- CLEAR: 4Kg	đ/Lon	471.074
1166	Bóng đẹp trường tồn với thời gian 1Kg	đ/Lon	161.157
	Bột bả		
1167	ipaint- bb int 40kg/bao	đ/Bao	297.521
1168	ipaint- bb ext 40kg/bao	đ/Bao	347.107
1169	Sơn kinh tế hiệu quả 24kg/thùng	đ/Thùng	900.000
1170	Sơn kinh tế hiệu quả 6kg/thùng	đ/Thùng	272.727
1171	Sơn kinh tế hiệu quả 24kg/thùng	đ/Thùng	694.215
1172	Sơn kinh tế hiệu quả 6kg/thùng	đ/Thùng	239.669

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN JYMEC VIỆT NAM - Đc: KĐT Phú Mỹ, Mỹ Đình, Từ Liêm, Hà Nội E-mail: Jymec.vn@gmail.com - website: sonjymec.com Tel: 043.795.6116 - Fax: 043.795.6117		
1173	Jymec - sơn lót chống kiềm nội thất (tăng cường bám dính giữa sơn lót và sơn phủ) 18 lít/thùng	đ/thùng	1.541.818
1174	Jymec - sơn lót chống kiềm nội thất (tăng cường bám dính giữa sơn lót và sơn phủ) 4L/lon	đ/lon	416.364
1175	Jymec - sơn lót chống kiềm nội thất đặc biệt (công nghệ cao, chống kiềm hóa, chống nấm mốc) 18L/thùng	đ/thùng	1.816.364
1176	Jymec - sơn lót chống kiềm nội thất đặc biệt (công nghệ cao, chống kiềm hóa, chống nấm mốc) 4L/lon	đ/lon	623.636
1177	Jymec - sơn lót chống kiềm ngoại thất (chống lại sự kiềm hóa và độ ẩm trong môi trường) 18L/thùng	đ/thùng	2.192.727
1178	Jymec - sơn lót chống kiềm ngoại thất (chống lại sự kiềm hóa và độ ẩm trong môi trường) 5L/lon	đ/lon	681.818
1179	Jymec - sơn lót chống kiềm ngoại thất đặc biệt (chống thấm, chống tia cực tím - công nghệ nano) 18L/thùng	đ/thùng	2.381.818
1180	Jymec - sơn lót chống kiềm ngoại thất đặc biệt (chống thấm, chống tia cực tím - công nghệ nano) 5L/lon	đ/lon	732.727
1181	Jymec - sơn bóng nội thất ánh ngọc trai cao cấp (lau chùi hiệu quả, màng sơn bóng, ánh ngọc trai sang trọng, chống nấm mốc) 5L/lon	đ/lon	1.063.636
1182	Jymec - sơn bóng nội thất cao cấp (lau chùi hiệu quả, sắc màu rực rỡ, sắc nét, chống nấm mốc) 18L/thùng	đ/thùng	3.309.091
1183	jymec - sơn bóng nội thất cao cấp (lau chùi hiệu quả, sắc màu rực rỡ, sắc nét, chống nấm mốc) 5L/lon	đ/lon	954.545
1184	Jymec - sơn đẹp hoàn hảo nội thất cao cấp (lau chùi hiệu quả, màng sơn mờ, dễ lau chùi, chống nấm mốc, sắc màu rực rỡ) 5L/lon	đ/lon	886.364
1185	Jymec - sơn lau chùi nội thất cao cấp (màng sơn mờ, dễ lau chùi, bền màu) 18L/thùng	đ/thùng	1.490.909
1186	Jymec - sơn lau chùi nội thất cao cấp (màng sơn mờ, dễ lau chùi, bền màu) 4L/lon	đ/lon	381.818
1187	Jymec - sơn siêu trắng cao cấp (sơn trần trắng sang trọng) 18L/thùng	đ/thùng	1.110.909
1188	Jymec - sơn siêu trắng cao cấp (sơn trần trắng sang trọng) 4L/lon	đ/lon	313.636
1189	Jymec - sơn chống phai màu ngoại thất cao cấp (giảm nhiệt, chống rong rêu, chống thấm, nấm mốc, bảo vệ 6 năm) 5L/thùng	đ/thùng	1.068.182
1190	Jymec - sơn chống phai màu ngoại thất cao cấp (giảm nhiệt, chống rong rêu, chống thấm, nấm mốc, bảo vệ 6 năm) 1 L/lon	đ/lon	222.727
1191	Jymec - sơn bóng ngoại thất cao cấp (chống thấm, chống nấm mốc, bảo vệ 6 năm) 5L/Lon	đ/lon	1.112.727
1192	Jymec - sơn bóng ngoại thất cao cấp (chống thấm, chống nấm mốc, bảo vệ 6 năm) 5L/Lon	đ/lon	263.636

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1193	Jymec - sơn bóng chống nóng ngoại thất đặc biệt (chống nấm mốc, chống bám bụi, công nghệ độc quyền, chuyên giao từ mỹ bảo vệ 8 năm)5l/Lon	đ/lon	1.221.818
1194	jymec - sơn nước ngoại thất (màng sơn nhẵn mịn, bền màu, độ phủ cao, dễ thi công, kinh tế)18L/thùng	đ/thùng	1.614.545
1195	Jymec - sơn nước ngoại thất (màng sơn nhẵn mịn, bền màu, độ phủ cao, dễ thi công, kinh tế)4L/lon	đ/lon	429.091
1196	Jymec - sơn chống thấm đa năng (hợp chất pha xi măng)18L/thùng	đ/thùng	2.536.364
1197	Jymec - sơn chống thấm đa năng (hợp chất pha xi măng)4L/lon	đ/lon	650.909
1198	Jymec - bột bả nội thất 40kg/Bao	đ/bao	327.273
1199	Jymec - bột bả nội và ngoại cao cấp; 40kg/Bao	đ/bao	394.545
1200	Jymec - bột bả ngoại thất cao cấp40kg/Bao	đ/bao	481.818
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN ALO VIỆT NAM - Sản xuất tại: Lô CN1, Khu công nghiệp Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, Hà Nội - Điện thoại: 02485852288 - 02436886955 - Website:www.sonalo.vn; Email: sonalovietnam@gmail.com (đại lý: Nhà phân phối Sông Đà 266 - Địa chỉ: 2/183; phố Hàm Nghi, phường Gia Cẩm, T.P Việt Trì, tỉnh Phú Thọ; Điện thoại: 0979721921)		
1201	SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NỘI THẤT CAO CẤP A-1000	đ/Lon 5L	579.000
1202	SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NỘI THẤT CAO CẤP A-1000	đ/Thùng	1.677.000
1203	SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NGOẠI THẤT CAO CẤP A-3000	đ/Lon 5L	865.000
1204	SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NGOẠI THẤT CAO CẤP A-3000	đ/Thùng	2.665.000
1205	SƠN LÓT ĐẶC CHỦNG CHỐNG BONG TRÓC A-4000	đ/Lon 5L	515.000
1206	SƠN LÓT ĐẶC CHỦNG CHỐNG BONG TRÓC A-4000	đ/Thùng	2.204.000
1207	SƠN NỘI THẤT THÔNG DỤNG A-500	đ/Lon 5L	293.000
1208	SƠN NỘI THẤT THÔNG DỤNG A-500	đ/Thùng	683.000
1209	SƠN NỘI THẤT SIÊU TRẮNG CAO CẤP A-5000	đ/Lon 5L	501.000
1210	SƠN NỘI THẤT SIÊU TRẮNG CAO CẤP A-5000	đ/Thùng	1.404.000
1211	SƠN NỘI THẤT MỊN CAO CẤP A-6000	đ/Lon 5L	514.000
1212	SƠN NỘI THẤT MỊN CAO CẤP A-6000	đ/Thùng	1.469.000
1213	SƠN NỘI THẤT BÓNG A-8000	đ/Lon 5L	943.000
1214	SƠN NỘI THẤT BÓNG A-8000	đ/Thùng	2.977.000
1215	SƠN NỘI THẤT CAO CẤP SIÊU BÓNG A-9000	đ/Lon 5L	1.229.000
1216	SƠN NỘI THẤT CAO CẤP SIÊU BÓNG A-9000	đ/Thùng	3.575.000
1217	SƠN NỘI THẤT SIÊU BÓNG, CHỐNG NÓNG BỀN MÀU TỐI ƯU A-3456	đ/Lon 5L	416.000
1218	SƠN NỘI THẤT SIÊU BÓNG, CHỐNG NÓNG BỀN MÀU TỐI ƯU A-3456	đ/Thùng	1.807.000
1219	SƠN NGOẠI THẤT MỊN CAO CẤP, CHỐNG CHỊU THỜI TIẾT, ĐỘ BỀN CAO A-7000	đ/Lon 5L	754.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1220	SƠN NGOẠI THẤT MỊN CAO CẤP CHỐNG CHỊU THỜI TIẾT, ĐỘ BỀN CAO A-7000	đ/Thùng	2.067.000
1221	SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP SIÊU BÓNG A-6789	đ/Lon 5L	1.261.000
1222	SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP SIÊU BÓNG A-6789	đ/Thùng	3.757.000
1223	SƠN NGOẠI THẤT SIÊU BÓNG, CHỐNG NÓNG BỀN MÀU TỐI ƯU A-1102	đ/Lon 1L	493.000
1224	SƠN NGOẠI THẤT SIÊU BÓNG, CHỐNG NÓNG BỀN MÀU TỐI ƯU A-1102	đ/lon 5L	1.989.000
1225	SƠN CHỐNG THẤM ĐA NĂNG TRỘN XI MĂNG CT-61A	đ/Lon 5L	897.000
1226	SƠN CHỐNG THẤM ĐA NĂNG TRỘN XI MĂNG CT-61A	đ/Thùng	2.795.000
1227	MÀNG CO SIÊU CHỐNG THẤM SCT-1122	đ/Lon 5L	1.235.000
1228	SƠN CHỐNG THẤM MÀU S20	đ/Lon 5L	975.000
1229	SƠN CHỐNG THẤM MÀU S20	đ/Thùng	3.055.000
1230	SƠN BÓNG KHÔNG MÀU S-KM	đ/Lon	845.000
1231	SƠN GIẢ ĐÁ VẢY MỊN A-1105	đ/Lon	631.000
1232	SƠN GIẢ ĐÁ VẢY TRUNG A-1105	đ/Lon	845.000
1233	SƠN GIẢ ĐÁ VẢY TO A-1105	đ/Lon	676.000
1234	DUNG DỊCH TẨY NẤM MỐC A-1109	đ/ Can	845.000
1235	SƠN CHỐNG THẤM A-110B	đ/Lon	110.000
1236	SƠN NHŨ ĐỒNG A-1120	đ/Lon	442.000
1237	SƠN NHŨ ĐỒNG A-1120	đ/Lon	2.067.000
1238	SƠN NHŨ BẠC	đ/Lon	429.000
1239	SƠN NHŨ BẠC	đ/Lon	2.015.000
1240	SƠN NGÓI A-1106	đ/Thùng	3.237.000
1241	SƠN BÓNG GIẢ VÂN GỖ A-1107	đ/Lon	1.547.000
1242	SƠN PHÁT QUANG 2 THÀNH PHẦN A-1108	đ/Cặp	4.550.000
1243	BỘT BẢ NỘI THẤT CHỐNG KIỀM ALO-01	đ/Bao	442.000
1244	BỘT BẢ CHỐNG THẤM, CHỐNG KIỀM NGOẠI THẤT CAO CẤP ALO-02	đ/Bao	494.000
1245	BỘT BẢ SÀN 2 THÀNH PHẦN ALO-05	đ/Cặp	494.000
1246	SƠN LÓT SÀN 2 THÀNH PHẦN ALO-06	đ/Cặp	3.055.000
1247	SƠN PHỦ SÀN 2 THÀNH PHẦN ALO-08	đ/Cặp	6.305.000
	CÔNG TY TNHH SƠN ĐÈO NHIỆT SYNTHETIC		
	Tel: 0293.890478 - Fax: 0293.890479 - CN: Km3 Phan Trọng Tuệ - Thanh Trì - Hà Nội		
1248	Bột sơn dẻo nhiệt phản quang Synthetic màu trắng	đ/kg	18.000
1249	Bột sơn dẻo nhiệt phản quang Synthetic màu vàng	đ/kg	18.727
1250	Keo lót	đ/Kg	54.545
1251	Hạt thủy tinh	đ/Kg	18.000
	SƠN DEUXO - TỔ 60, KDT MINH PHƯƠNG VIỆT TRÌ PHÚ THỌ - Tel: 0968138568		
	CÁC SẢN PHẨM SƠN NGOẠI THẤT		
1252	Sơn DEUXO hợp kim siêu bóng , siêu bền màu ngoại thất	đ/1L	289.000
1253	Sơn DEUXO hợp kim siêu bóng , siêu bền màu ngoại thất	đ/5L	1.323.000
1254	Sơn DEUXO 9 in 1 Sơn bóng men sứ tự làm sạch ngoại thất	đ/1L	252.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1255	Sơn DEUXO 9 in 1 Sơn bóng mịn sứ tự làm sạch ngoại thất	đ/5L	1.155.000
1256	Sơn DEUXO - sơn mịn cao cấp ngoại thất	đ/5L	554.000
1257	Sơn DEUXO - sơn mịn cao cấp ngoại thất	đ/18L	1.785.000
CÁC SẢN PHẨM SƠN NỘI THẤT			
1258	Sơn DEUXO hợp kim siêu bóng, siêu bền màu nội thất	đ/1L	225.000
1259	Sơn DEUXO hợp kim siêu bóng, siêu bền màu nội thất	đ/5L	1.139.000
1260	Sơn DEUXO 8 in 1- Sơn bóng cao cấp chùi rửa vượt trội nội thất	đ/1L	217.000
1261	Sơn DEUXO 8 in 1- Sơn bóng cao cấp chùi rửa vượt trội nội thất	đ/5L	972.000
1262	Sơn DEUXO 8 in 1- Sơn bóng cao cấp chùi rửa vượt trội nội thất	đ/18L	3.129.000
1263	Sơn DEUXO - Sơn lau chùi hiệu quả	đ/5L	789.000
1264	Sơn DEUXO - Sơn lau chùi hiệu quả	đ/18L	2.499.000
1265	Sơn DEUXO - Sơn siêu trắng ngọc trai	đ/5L	341.000
1266	Sơn DEUXO - Sơn siêu trắng ngọc trai	đ/18L	1.092.000
1267	Sơn DEUXO PRO - Sơn mịn cao cấp nội thất	đ/5L	341.000
1268	Sơn DEUXO PRO - Sơn mịn cao cấp nội thất	đ/18L	1.092.000
1269	Sơn DEUXO - Sơn kinh tế nội thất	đ/5L	170.000
1270	Sơn DEUXO - Sơn kinh tế nội thất	đ/18L	546.000
CÁC SẢN PHẨM SƠN LÓT KIỂM NGOẠI THẤT			
1271	Sơn DEUXO ALKALI - Sơn lót chống kiềm đặc biệt ngoại thất	đ/5L	772.000
1272	Sơn DEUXO ALKALI - Sơn lót chống kiềm đặc biệt ngoại thất	đ/18L	2.486.000
1273	Sơn DEUXO - Sơn lót chống kiềm cao cấp ngoại thất	đ/5L	571.000
1274	Sơn DEUXO - Sơn lót chống kiềm cao cấp ngoại thất	đ/18L	1.837.000
CÁC SẢN PHẨM SƠN LÓT KIỂM NỘI THẤT			
1275	Sơn DEUXO NANO - Sơn lót chống kiềm co giãn nội thất	đ/5L	584.000
1276	Sơn DEUXO NANO - Sơn lót chống kiềm co giãn nội thất	đ/18L	1.875.000
1277	Sơn DEUXO - Sơn lót chống kiềm nội thất	đ/5L	457.000
1278	Sơn DEUXO - Sơn lót chống kiềm nội thất	đ/18L	1.470.000
SẢN PHẨM CHỐNG THẤM			
1279	DEUXO CT-11A - Sơn chống thấm tường đứng	đ/5L	782.000
1280	DEUXO CT-11A - Sơn chống thấm tường đứng	đ/18L	2.519.000
1281	DEUXO CT-12A - Sơn chống thấm đa năng ngoại thất	đ/5L	554.000
1282	DEUXO CT-12A - Sơn chống thấm đa năng ngoại thất	đ/18L	1.772.000
CÁC SẢN PHẨM BỘT TRÉT			
1283	Bột DEUXO - Bột trét cao cấp nội thất và ngoại thất	đ/40 kg/bao	284.000
1284	Bột DEUXO - Bột trét cao cấp ngoại thất	đ/20 kg/thùng	368.000
VẬT LIỆU NGÀNH ĐIỆN			
SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN - CADIVI HÀ NỘI			
- Giá bán tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Phú Thọ			
Dây điện bọc nhựa PVC 450/750v – TCVN 6610-3 (ruột đồng)			
1285	VC 2,5 (F1,77) - 450/750V - TCVN 6610-3:2000)	đ/m	6.270

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1286	VC 4,0 (F2,24) - 450/750V - TCVN 6610-3:2000	đ/m	9.780
1287	VC 6,0 (F2,74) - 450/750V - TCVN 6610-3:2000	đ/m	14.410
	Cáp điện lực hạ thế - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
1288	CVV - 2x6 (2x7/1.04) - 300/500V	đ/m	39.200
1289	CVV - 2x10 (2x7/1.35) - 300/500V	đ/m	63.200
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
1290	CVV - 35 - 0,6/1kV	đ/m	86.600
1291	CVV - 50 - 0,6/1kV	đ/m	117.800
1292	CVV - 70 - 0,6/1kV	đ/m	166.700
1293	CVV - 95 - 0,6/1kV	đ/m	230.100
1294	CVV - 120 - 0,6/1kV	đ/m	298.700
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
1295	Cáp CVV - 2x16 - 0,6/1kV	đ/m	98.000
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
1296	CVV - 3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35)- 0,6/1kV	đ/m	163.700
1297	CVV - 3x25+1x16 - 0,6/1kV	đ/m	241.100
1298	CVV - 3x50+1x35 - 0,6/1kV	đ/m	451.700
1299	CVV - 3x70+1x35 - 0,6/1kV	đ/m	600.900
1300	CVV - 3x95+1x50 - 0,6/1kV	đ/m	826.800
1301	CVV - 3x120+1x95 - 0,6/1kV	đ/m	1.156.300
	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)		
1302	LV-ABC - 2x16 - 0,6/1kV (ruột nhôm)	đ/m	16.050
1303	LV-ABC - 2x35 - 0,6/1kV (ruột nhôm)	đ/m	27.000
1304	LV-ABC - 2x50 - 0,6/1kV (ruột nhôm)	đ/m	39.500
	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)		
1305	LV-ABC - 4x25 - 0,6/1kV (ruột nhôm)	đ/m	40.700
1306	LV-ABC - 4x35 - 0,6/1kV (ruột nhôm)	đ/m	52.200
1307	LV-ABC - 4x50 - 0,6/1kV (ruột nhôm)	đ/m	70.800
1308	LV-ABC - 4x70 - 0,6/1kV (ruột nhôm)	đ/m	97.000
1309	LV-ABC - 4x95 - 0,6/1kV (ruột nhôm)	đ/m	127.900
1310	LV-ABC - 4x120 - 0,6/1kV (ruột nhôm)	đ/m	162.000
	Dây nhôm lõi thép: (ACSR-TCVN) - DMVT 2015		
1311	ACSR -50/8 (6/3.2+1/3.2) TCVN 5064-1994	đ/kg	76.800
1312	ACSR -70/11 (6/3.8+1/3.8) TCVN 5064-1994	đ/kg	76.200
1313	ACSR -95/16 (6/4.5+1/4.5) TCVN 5064-1994	đ/kg	75.400
1314	ACSR -120/19 (26/2.4+7/1.85) TCVN 5064-1994	đ/kg	81.000
1315	ACSR -185/24 (26/3.15+7/2.1) TCVN 5064-1994	đ/kg	78.200
1316	ACSR -240/32 (24/3.6+7/2.4) TCVN 5064-1994	đ/kg	78.300

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Sản phẩm của Công ty TNHH thiết bị điện công nghiệp - địa chỉ tại số: 2407đến 2409 Đại lộ Hùng Vương, phường Nông Trang, thành phố Việt Trì. Giá bán trên địa bàn tỉnh Phú Thọ		
1317	Bóng đèn LED chiếu sáng đường phố, nhãn hiệu Slighting 150W: Matrix/COB lumiled (CO malaysia)/Citizen (CO Nhật Bản) Nhiệt độ màu 4000K; Chống sét 10 KV ; Tuổi thọ > 50.000 giờ; Bảo hành theo chế độ hiện hành.	đ/chiếc	8.500.000
1318	Bóng đèn LED chiếu sáng đường phố, nhãn hiệu Ampera 139W Công suất 139W; Vỏ đèn bằng nhôm kim đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện; chụp bảo vệ bằng kính cường lực; Cấp độ bảo vệ IP 66, cấp cách điện Class I ; Hệ số công suất: 0,96; Nhiệt độ màu 4000K; Chống sét 10 KV	đ/chiếc	9.500.000
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN K.I.P VIỆT NAM - ĐC: Phường Xuân Thanh, thị xã sơn tây, Hà Nội - Tel: 02433838181; 02438269966 - Giá bán trên toàn tỉnh Phú Thọ		
	APTOMAT KIỂU A40T NHÃN HIỆU		
1319	Aptomat A40T 10A/15A/20A/25A/30A; AB042 10T/15T/20T/25T/30T; AT 01-05	đ/Cái	26.180
1320	Aptomat A40T 40A;AB042 40T; AT 06	đ/Cái	28.050
1321	Hộp bảo vệ Aptomat A40T; ACSR -240/32 (24/3.6+7/2.4) TCVN 5064-1994; HB 01	đ/Cái	4.301
	APTOMAT KIỂU 2P1E NHÃN HIỆU		
1322	Aptomat MCCB 2P1E A40 10A/15A/20A/25A/32A/40A; 2AB042 10T/15T/20T/25T/32T/40T; AT 07-12	đ/Cái	34.425
1323	Hộp bảo vệ Aptomat MCCB 2P1E 32A; 2HBV B40T; HB 02	đ/Cái	4.301
	APTOMAT KIỂU A63 NHÃN HIỆU		
1324	Aptomat A63-MT C6/C10/C16/C20; AA0631 C6/C10/C16/C20; AT 124 -127	đ/Cái	27.965
1325	Aptomat A63-MT C25/C32/C40;AA0631 C25/C32/C40; AT 128-130	đ/Cái	29.580
1326	Aptomat A63-MT C50/C63; AA0631 C50/C63; AT 131-132	đ/Cái	36.380
1327	Aptomat A63-2MT C6/C10/C16/C20; AA0632 C6/C10/C16/C20; AT 145-148	đ/Cái	55.165
1328	Aptomat A63-2MT C25/C32/C40; AA0632 C25/C32/C20; AT 149-151	đ/Cái	56.270
1329	Aptomat A63-2MT C50/C63; AA0632 C50/C63; AT 152-153	đ/Cái	71.400
1330	Aptomat A63-3MT C20/C25/C32/C40; AA0633 C20/C25/C32/C40; AT 169-172	đ/Cái	87.635
1331	Aptomat A63-3MT C50/C63; AA0633 C50/C63; AT 173-174	đ/Cái	94.350
	APTOMAT KIỂU G63		
1332	Aptomat G63-MT C6/C10/C20/C25; AG0631 C6-C25; AT 133-137; AT 133-137	đ/Cái	57.970

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1360	Dây đơn mềm VCm 0.7	đ/m	1.545
1361	Dây đơn mềm VCm 0.75	đ/m	1.658
1362	Dây đơn mềm VCm 1.0	đ/m	2.227
1363	Dây đơn mềm VCm 1.5	đ/m	3.119
1364	Dây đơn mềm VCm 2.0	đ/m	4.194
1365	Dây đơn mềm VCm 2.5	đ/m	5.205
1366	Dây đơn mềm VCm 4.0	đ/m	8.191
1367	Dây đơn mềm VCm 6.0	đ/m	12.111
	DÂY ĐƠN TRÒN 7 SỢI BỌC CÁCH ĐIỆN PVC		
1368	Dây điện lực hạ thế CV 1.5	đ/m	3.323
1369	Dây điện lực hạ thế CV 2.0	đ/m	4.278
1370	Dây điện lực hạ thế CV 2.5	đ/m	5.240
1371	Dây điện lực hạ thế CV 3.5	đ/m	7.236
1372	Dây điện lực hạ thế CV 4.0	đ/m	8.163
1373	Dây điện lực hạ thế CV 5.0	đ/m	10.200
1374	Dây điện lực hạ thế CV 6.0	đ/m	12.055
1375	Dây điện lực hạ thế CV 8.0	đ/m	16.354
1376	Dây điện lực hạ thế CV 10.0	đ/m	20.252
1377	Dây điện lực hạ thế CV 11.0	đ/m	21.805
1378	Dây điện lực hạ thế CV 14.0	đ/m	27.979
1379	Dây điện lực hạ thế CV 16.0	đ/m	31.499
1380	Dây điện lực hạ thế CV 22.0	đ/m	43.582
	DÂY ĐÔI OVAL MỀM NHIỀU SỢI BỌC CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ PVC		
1381	Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 0.5	đ/m	2.909
1382	Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 0.7	đ/m	3.639
1383	Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 0.75	đ/m	3.850
1384	Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 1.0	đ/m	5.093
1385	Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 1.5	đ/m	6.898
1386	Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 2.0	đ/m	9.182
1387	Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 2.5	đ/m	11.338
1388	Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 4.0	đ/m	17.682
1389	Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 6.0	đ/m	25.395
	DÂY ĐÔI TRÒN MỀM NHIỀU SỢI BỌC CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ PVC		
1390	Dây tròn đôi mềm VCmt 2 x 0.5	đ/m	3.379
1391	Dây tròn đôi mềm VCmt 2 x 0.7	đ/m	4.271
1392	Dây tròn đôi mềm VCmt 2 x 0.75	đ/m	4.531
1393	Dây tròn đôi mềm VCmt 2 x 1.0	đ/m	5.802
1394	Dây tròn đôi mềm VCmt 2 x 1.5	đ/m	7.882
1395	Dây tròn đôi mềm VCmt 2 x 2.0	đ/m	10.411
1396	Dây tròn đôi mềm VCmt 2 x 2.5	đ/m	12.827
1397	Dây tròn đôi mềm VCmt 2 x 4.0	đ/m	19.698
1398	Dây tròn đôi mềm VCmt 2 x 6.0	đ/m	28.064
	CÁP ĐIỆN LỰC 2 LỖI 7 SỢI BỌC CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ PVC		
1399	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 1.5	đ/m	8.317

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1333	Aptomat G63-MT C32/C40; AG0631 C32-C40; AG0631 C32-C40; AT 138-139	đ/Cái	59.840
1334	Aptomat G63-MT C50/C63; AG0631 C50-C63; AG0631 C50-C63; AT 140-141	đ/Cái	66.385
1335	Aptomat G63-2MT C6/C10/C16/C20/C25; AG0632 C6-C25; AT 154-158	đ/Cái	114.070
1336	Aptomat G63-2MT C32/C40; AG0632 C32-C40; AT 159-160	đ/Cái	118.745
1337	Aptomat G63-2MT C50/C63; AG0632 C50-C63; AT 161-162	đ/Cái	130.900
1338	Aptomat G63-3MT C20/C25; AG0633 C20-C25; AT 178-179	đ/Cái	168.300
1339	Aptomat G63-3MT C32/C40; AG0633 C32-C40; AT 180-181	đ/Cái	179.520
1340	Aptomat G63-3MT C50/C63; AG0633 C50/C63; AT 182-183	đ/Cái	187.935
1341	Hộp bảo vệ Aptomat MCB 1-3 pha ghép; HBV A:G(63:125); HB 03	đ/Cái	16.660
APTOMAT CÔNG NGHIỆP KIỂU VKE			
1342	Aptomat VKE 103b 15A/20A/30A/40A/50A/60A; AE103B 15/20/30/40/50/60; AT 50-55	đ/Cái	514.250
1343	Aptomat VKE 103b 75A/100A; AE103B 75/100; AT 56-57	đ/Cái	621.775
1344	Aptomat VKE 203b 125A/150A/175A/200A/225A; AE203B 125/150/175/200/225; AT 58-62	đ/Cái	1.215.500
1345	Aptomat VKE 403b 250A/300A/350A/400A; AE403B 250/300/350/400; AT 58-62	đ/Cái	3.179.000
1346	Aptomat VKE 603b 500A/550A/600A; AE603B 500/550/600; AT 67-69	đ/Cái	6.778.750
APTOMAT CÔNG NGHIỆP KIỂU VKN			
1347	Aptomat VKN 103c 15A/20A/30A/40A/50A/60A/75A/100A; AN103C 15/20/30/40/50/60/75/100; AT 70-77	đ/Cái	701.250
1348	Aptomat VKN 203c 125A; AN203C 125; AT 78	đ/Cái	1.381.250
1349	Aptomat VKN 203c 150A/175A/200A/225A; AN203C 150/175/200/225; AT 79-82	đ/Cái	1.402.500
1350	Aptomat VKN 403c 250A/300A/350A/400A; AN403C 250/300/350/400; AT 79-82	đ/Cái	3.553.000
DÂY ĐƠN CỨNG 1 SỢI BỌC CÁCH ĐIỆN PVC			
1351	Dây đơn cứng VC 1.0	đ/m	2.129
1352	Dây đơn cứng VC 1.5	đ/m	3.119
1353	Dây đơn cứng VC 2.0	đ/m	4.152
1354	Dây đơn cứng VC 2.5	đ/m	5.191
1355	Dây đơn cứng VC 4.0	đ/m	8.036
1356	Dây đơn cứng VC 6.0	đ/m	11.935
1357	Dây đơn cứng VC 7.0	đ/m	14.682
DÂY ĐƠN MỀM NHIỀU SỢI BỌC CÁCH ĐIỆN PVC			
1358	Dây đơn mềm VCm 0.3	đ/m	745
1359	Dây đơn mềm VCm 0.5	đ/m	1.166

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1400	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 2.0	đ/m	10.481
1401	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 2.5	đ/m	12.905
1402	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 4.0	đ/m	19.375
1403	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 5.0	đ/m	23.568
1404	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 6.0	đ/m	27.818
1405	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 8.0	đ/m	36.627
1406	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 10.0	đ/m	46.167
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG AN PHÚ - ĐC: Thôn 8, xã Phùng Xá, huyện Thạch Thất, Hà Nội - Tel: 0901790308 - Giá bán trên toàn tỉnh Phú Thọ		
	Dây Nhôm trần Lõi Thép ACSR - 0.6/1KV		
1407	Dây nhôm trần lõi thép AS 25, AS35	đ/kg	77.369
1408	Dây nhôm trần lõi thép AS 50, AS 70, AS 95	đ/kg	76.456
1409	Dây nhôm trần lõi thép AS 120/19	đ/kg	80.131
1410	Dây nhôm trần lõi thép AS 120/27	đ/kg	75.475
1411	Dây nhôm trần lõi thép AS 150/19	đ/kg	82.315
	Cáp Nhôm vặn Xoắn ABC - 0.6/1KV		
1412	Cáp nhôm vặn xoắn 2 x 16	đ/m	13.064
1413	Cáp nhôm vặn xoắn 2 x 25	đ/m	18.385
1414	Cáp nhôm vặn xoắn 2 x 35	đ/m	23.246
1415	Cáp nhôm vặn xoắn 2 x 50	đ/m	31.807
1416	Cáp nhôm vặn xoắn 4 x 16	đ/m	24.942
1417	Cáp nhôm vặn xoắn 4 x 25	đ/m	37.764
1418	Cáp nhôm vặn xoắn 4 x 35	đ/m	47.770
1419	Cáp nhôm vặn xoắn 4 x 50	đ/m	63.825
1420	Cáp nhôm vặn xoắn 4 x 70	đ/m	89.591
1421	Cáp nhôm vặn xoắn 4 x 95	đ/m	117.419
1422	Cáp nhôm vặn xoắn 4 x 120	đ/m	144.837
1423	Cáp nhôm vặn xoắn 4 x 150	đ/m	180.201
	Cáp Đồng trần- 0.6/1KV		
1424	Cu M6 (1kg=18,5m)	đ/kg	270.000
1425	Cu M10 (1kg=11,1m)	đ/kg	270.000
1426	Cu M16 (1kg=6,9m)	đ/kg	270.000
1427	Cu M25 (1kg=4,4m)	đ/kg	270.000
1428	Cu M35 (1kg=3,2m)	đ/kg	270.000
1429	Cu M50 (1kg=2,2m)	đ/kg	270.000
1430	Cu M70 (1kg=1,6m)	đ/kg	270.000
1431	Cu M90 (1kg=1,2m)	đ/kg	270.000
	Cáp điện 4 Lõi (Pha trung tính nhỏ hơn) có giáp bảo vệ (Cáp Ngầm)- 0.6/1KV		
1432	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3 x 10 + 1 x 6	đ/m	110.236
1433	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3 x 16 + 1 x 10	đ/m	166.682
1434	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3 x 25 + 1 x 16	đ/m	249.882
1435	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3 x 35 + 1 x 16	đ/m	326.745
1436	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3 x 35 + 1 x 25	đ/m	350.700

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	DVT	Giá vật liệu
1437	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3 x 50 + 1 x 25	đ/m	453.000
1438	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3 x 50 + 1 x 35	đ/m	480.455
1439	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3 x 70 + 1 x 35	đ/m	654.845
1440	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3 x 70 + 1 x 50	đ/m	690.273
1441	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3 x 95 + 1 x 50	đ/m	888.455
1442	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3 x 95 + 1 x 70	đ/m	940.455
1443	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3 x 120 + 1 x 70	đ/m	1.128.364
	Cáp điện 4 Lõi có giáp bảo vệ (Cáp Ngầm) - 0.6/1KV		
1444	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4 x 10	đ/m	121.036
1445	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4 x 16	đ/m	181.964
1446	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4 x 25	đ/m	273.327
1447	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4 x 35	đ/m	376.218
1448	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4 x 50	đ/m	514.336
1449	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4 x 70	đ/m	742.005
1450	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4 x 95	đ/m	1.010.364
1451	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4 x 120	đ/m	1.258.136
	Cáp điện 4 Lõi có giáp bảo vệ (Cáp Ngầm) - 0.6/1KV		
1452	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4 x 10	đ/m	121.036
1453	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4 x 16	đ/m	181.964
	Cột đèn chiếu sáng liền cần đơn vươn 1.5m		
1454	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=6m, dày 3,0mm	đ/Cột	1.920.000
1455	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=7m, dày 3,0mm	đ/Cột	2.240.000
1456	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=8m, dày 3,0mm	đ/Cột	2.600.000
1457	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=9m, dày 3,0mm	đ/Cột	3.070.000
1458	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=10m, dày 3,0mm	đ/Cột	3.500.000
1459	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=11m, dày 3,0mm	đ/Cột	3.950.000
1460	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=6m, dày 4,0mm	đ/Cột	2.450.000
1461	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=7m, dày 4,0mm	đ/Cột	2.900.000
1462	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=8m, dày 4,0mm	đ/Cột	3.390.000
1463	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=9m, dày 4,0mm	đ/Cột	3.990.000
1464	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=10m, dày 4,0mm	đ/Cột	4.560.000
1465	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=11m, dày 4,0mm	đ/Cột	5.200.000
1466	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=6m, dày 3,0mm	đ/Cột	2.100.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất - vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1467	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=7m, dày 3,0mm	đ/Cột	2.450.000
1468	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=8m, dày 3,0mm	đ/Cột	2.850.000
1469	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=9m, dày 3,0mm	đ/Cột	3.300.000
1470	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=10m, dày 3,0mm	đ/Cột	3.750.000
1471	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=11m, dày 3,0mm	đ/Cột	4.200.000
1472	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=6m, dày 4,0mm	đ/Cột	2.620.000
1473	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=7m, dày 4,0mm	đ/Cột	3.090.000
1474	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=8m, dày 4,0mm	đ/Cột	3.580.000
1475	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=9m, dày 4,0mm	đ/Cột	4.230.000
1476	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=10m, dày 4,0mm	đ/Cột	4.800.000
1477	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=11m, dày 4,0mm	đ/Cột	5.400.000
Cột thép bát giác, tròn côn D78 (thân cột đèn)			
1478	Cột thép bát giác, tròn côn 6m - D78-3,0mm	đ/Cột	2.250.000
1479	Cột thép bát giác, tròn côn 7m - D78-3,0mm	đ/Cột	2.750.000
1480	Cột thép bát giác, tròn côn 8m - D78-3,5mm	đ/Cột	3.580.000
1481	Cột thép bát giác, tròn côn 9m - D78-3,5mm	đ/Cột	4.090.000
1482	Cột thép bát giác, tròn côn 6m - D78-4,0mm	đ/Cột	2.860.000
1483	Cột thép bát giác, tròn côn 7m - D78-4,0mm	đ/Cột	3.460.000
1484	Cột thép bát giác, tròn côn 8m - D78-4,0mm	đ/Cột	4.020.000
1485	Cột thép bát giác, tròn côn 9m - D78-4,0mm	đ/Cột	4.600.000
Cần đèn			
1486	Cần đèn AP01-D đơn cao 2,0m, vưon 1,5m	đ/Cần	1.000.000
1487	Cần đèn AP01-K kép cao 2,0m, vưon 1,5m	đ/Cần	1.580.000
1488	Cần đèn AP02-D đơn cao 2,0m, vưon 1,5m	đ/Cần	870.000
1489	Cần đèn AP02-K kép cao 2,0m, vưon 1,5m	đ/Cần	1.320.000
1490	Cần đèn AP03-D đơn cao 2,0m, vưon 1,5m	đ/Cần	960.000
1491	Cần đèn AP03-K kép cao 2,0m, vưon 1,5m	đ/Cần	1.530.000
1492	Cần đèn AP04-D đơn cao 2,0m, vưon 1,5m	đ/Cần	1.060.000
1493	Cần đèn AP04-K kép cao 2,0m, vưon 1,5m	đ/Cần	1.320.000
1494	Cần đèn AP05-D đơn cao 1,0m, vưon 1,5m	đ/Cần	780.000
1495	Cần đèn AP05-K kép cao 1,0m, vưon 1,5m	đ/Cần	1.150.000
1496	Cần đèn AP06-D đơn cao 2,0m, vưon 1,5m	đ/Cần	700.000
1497	Cần đèn AP06-K kép cao 2,0m, vưon 1,5m	đ/Cần	1.050.000
Đèn LED đường phố			
1498	Đèn LED Alumos-D 50W	đ/bộ	4.292.643
1499	Đèn LED Alumos-D 75W	đ/bộ	4.631.929

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1500	Đèn LED Alumos-D 100W	đ/bộ	5.150.357
1501	Đèn LED Alumos-D 125W	đ/bộ	5.657.929
1502	Đèn LED Alumos-D 150W	đ/bộ	7.165.714
1503	Đèn LED Alumos-M 50W	đ/bộ	4.869.700
1504	Đèn LED Alumos-M 75W	đ/bộ	5.799.750
1505	Đèn LED Alumos-M 100W	đ/bộ	6.800.100
1506	Đèn LED Alumos-M 125W	đ/bộ	8.062.650
1507	Đèn LED Alumos-M 150W	đ/bộ	8.954.700
	Chóa đèn chiếu sáng đường phố		
1508	SUN-A M70W (không bóng)	đ/bộ	1.500.000
1509	SUN-A M150W (không bóng)	đ/bộ	1.583.000
1510	SUN-A M250W (không bóng)	đ/bộ	1.550.000
1511	NEPTUNE M70W (không bóng)	đ/bộ	1.883.000
1512	NEPTUNE M150W (không bóng)	đ/bộ	2.166.000
1513	NEPTUNE M250W (không bóng)	đ/bộ	2.283.000
1514	PLUTO M70W (không bóng)	đ/bộ	1.740.000
1515	PLUTO M150W (không bóng)	đ/bộ	1.927.000
1516	PLUTO M250W (không bóng)	đ/bộ	1.950.000
1517	MERCURY M150W (không bóng)	đ/bộ	2.293.000
1518	MERCURY M250W (không bóng)	đ/bộ	2.386.000
	Cột đèn sân vườn, trang trí		
1519	Cột DC02 (Đế gang đúc, thân thép)	đ/bộ	2.050.000
1520	Cột DC06 (Đế gang đúc, thân thép)	đ/bộ	2.668.000
1521	Cột DC05B (Đế gang đúc, thân gang, sơn phủ theo yêu cầu)	đ/bộ	5.550.000
1522	Cột PINE + thân nhôm 108	đ/bộ	2.850.000
1523	Cột Bamboo + thân nhôm 76	đ/bộ	1.540.000
1524	Cột Arlequin 3,5m	đ/bộ	1.800.000
1525	Cột Arlequin 4,0m	đ/bộ	1.870.000
	7. Chùm đèn cột sân vườn		
1526	CH02-4	đ/bộ	1.400.000
1527	CH02-5	đ/bộ	1.503.000
1528	CH04-4	đ/bộ	1.905.000
1529	CH04-5	đ/bộ	2.870.000
1530	CH06-4	đ/bộ	1.200.000
1531	CH06-5	đ/bộ	1.454.000
1532	CH07-4	đ/bộ	1.350.000
1533	CH07-5	đ/bộ	1.650.000
1534	CH08-4	đ/bộ	1.250.000
1535	CH08-5	đ/bộ	1.465.000
1536	CH11-3	đ/bộ	1.650.000
1537	CH11-4	đ/bộ	2.000.000
	8. Phụ kiện khác		
1538	Khung móng M16x240x240x525	đ/bộ	300.000
1539	Khung móng M24x300x300x675	đ/bộ	550.000
	CÔNG TY CỔ PHẦN SLIGHTING VIỆT NAM - Đc: 449 Âu Cơ, Nhật Tân, Hoàng Mai, Hà nội		
	Cột thép Bát giác liên căn đơn mạ kẽm nhúng nóng		

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1540	Cột thép Bát giác, cao H=7m, tôn dày 3mm, (đường kính gốc Dg=134, đường kính ngọn Dn=56)	đ/cái	2.778.924
1541	Cột thép Bát giác, cao H=8m, tôn dày 3mm, (đường kính gốc Dg=144, đường kính ngọn Dn=56)	đ/cái	3.833.591
1542	Cột thép Bát giác, cao H=9m, tôn dày 3,5mm, (đường kính gốc Dg=155, đường kính ngọn Dn=56)	đ/cái	4.396.080
1543	Cột thép Bát giác, cao H=10m, tôn dày 4mm, (đường kính gốc Dg=165, đường kính ngọn Dn=56)	đ/cái	4.888.258
1544	Cột thép Bát giác, cao H=11m, tôn dày 4mm, (đường kính gốc Dg=175, đường kính ngọn Dn=56)	đ/cái	5.731.992
Cột thép Tròn côn liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng			
1545	Cột thép Tròn côn, cao H=7m, tôn dày 3mm, (đường kính gốc Dg=140, đường kính ngọn Dn=58)	đ/cái	2.822.085
1546	Cột thép Tròn côn, cao H=8m, tôn dày 3mm, (đường kính gốc Dg=150, đường kính ngọn Dn=58)	đ/cái	3.866.310
1547	Cột thép Tròn côn, cao H=9m, tôn dày 3,5mm, (đường kính gốc Dg=161, đường kính ngọn Dn=58)	đ/cái	4.423.230
1548	Cột thép Tròn côn, cao H=10m, tôn dày 4mm, (đường kính gốc Dg=172, đường kính ngọn Dn=58)	đ/cái	5.606.685
1549	Cột thép Tròn côn, cao H=11m, tôn dày 4mm, (đường kính gốc Dg=183, đường kính ngọn Dn=58)	đ/cái	6.372.450
Cột thép Bát giác mạ cần rời D78 mạ kẽm nhúng nóng			
1550	Cột thép Bát giác mạ kẽm cao H=6m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=138, tôn dày 3mm	đ/cái	2.613.240
1551	Cột thép Bát giác mạ kẽm cao H=7m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=148, tôn dày 3mm	đ/cái	3.346.875
1552	Cột thép Bát giác mạ kẽm cao H=8m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=158, tôn dày 3,5mm	đ/cái	4.214.385
1553	Cột thép Bát giác mạ kẽm cao H=9m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=168, tôn dày 4mm	đ/cái	5.606.685
1554	Cột thép Bát giác mạ kẽm cao H=10m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=178, tôn dày 4mm	đ/cái	6.163.605
1555	Cột thép Bát giác mạ kẽm cao H=11m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=188, tôn dày 4mm	đ/cái	6.929.370
Cột thép Tròn côn mạ kẽm đầu D78			
1556	Cột thép Tròn côn mạ kẽm cao H=6m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=144, tôn dày 3mm	đ/cái	2.682.855
1557	Cột thép Tròn côn mạ kẽm cao H=7m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=154, tôn dày 3,5mm	đ/cái	3.727.080
1558	Cột thép Tròn côn mạ kẽm cao H=8m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=165, tôn dày 3,5mm	đ/cái	4.176.900
1559	Cột thép Tròn côn mạ kẽm cao H=9m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=175, tôn dày 4mm	đ/cái	5.745.915
1560	Cột thép Tròn côn mạ kẽm cao H=10m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=186, tôn dày 4mm	đ/cái	6.302.835
1561	Cột thép Tròn côn mạ kẽm cao H=11m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=196, tôn dày 4mm	đ/cái	7.031.115

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Cột thép trên đế gang chưa có cần đèn		
1562	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78- tôn dày 3.5	đ/cái	8.690.469
1563	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78- tôn dày 4.0	đ/cái	9.312.452
1564	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78- tôn dày 4.0	đ/cái	9.578.542
1565	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 10m ngọn D78- tôn dày 4.0	đ/cái	10.183.229
1566	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78- tôn dày 3.5	đ/cái	8.939.262
1567	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78- tôn dày 4.0	đ/cái	9.561.245
1568	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78- tôn dày 4.0	đ/cái	10.058.832
1569	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngọn D78- tôn dày 4.0	đ/cái	10.432.022
	Cần thép mạ kẽm nhúng nóng.		
1570	Cần đèn CD-01 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	974.610
1571	Cần đèn CD-03 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.322.685
1572	Cần đèn CD-07 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.601.145
1573	Cần đèn CD-10 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.183.455
1574	Cần đèn CD-11 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.253.070
1575	Cần đèn CD-18 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.322.685
1576	Cần đèn CD-20 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.670.760
1577	Cần đèn CD-32 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.461.915
1578	Cần đèn CD-39 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.253.070
1579	Cần đèn CD-43 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.531.530
1580	Cần đèn CK-01 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.392.300
1581	Cần đèn CK-04 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.949.220
1582	Cần đèn CK-10 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.879.605
1583	Cần đèn CK-14 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.809.990
1584	Cần đèn CK-15 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.322.685
1585	Cần đèn CK-31 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.740.375
1586	Cần đèn CK-32 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	2.018.835
1587	Cần đèn CK-34 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.461.915
1588	Cần đèn CK-36 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.809.990
1589	Cần đèn CK-39 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.809.990
	CÔNG TY CỔ PHẦN WINCO VIỆT NAM - SỐ 128 TÂY TRÀ TRẦN PHÚ HOÀNG MAI HÀ NỘI		
	Cột thép liên cần đơn mạ kẽm nhúng nóng		
1590	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, H=6m tôn dày 3mm	Cột	2.166.450
1591	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, H=7m tôn dày 3mm	Cái	2.494.700
1592	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, H=8m tôn dày 3,5mm	Cái	3.479.450
1593	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, H=9m tôn dày 3,5mm	đ/cái	4.004.650
1594	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, H=10m tôn dày 3,5mm	đ/cái	4.464.200
1595	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, H=10m tôn dày 4mm	đ/cái	5.252.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	DVT	Giá vật liệu
1596	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=11m tới dày 4mm	đ/cái	5.711.550
	Cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng		
1597	Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D78-3mm	đ/cái	2.545.200
1598	Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D78-3mm	đ/cái	3.181.500
1599	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3,5mm	đ/cái	4.171.300
1600	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D78-4mm	đ/cái	5.018.286
1601	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D78-4mm	đ/cái	5.711.550
1602	Cột thép Bát giác, Tròn côn 11m D78-4mm	đ/cái	6.531.003
	Cần đèn mạ kẽm nhúng nóng		
1603	Cần đèn CD-01 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.070.000
1604	Cần đèn CK-01 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.670.000
1605	Cần đèn CD-04 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.120.000
1606	Cần đèn CK-04 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.830.000
1607	Cần đèn CD-05 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.027.170
1608	Cần đèn CK-05 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.470.000
1609	Cần đèn CD-06 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	730.000
1610	Cần đèn CK-06 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.030.000
	Cột thép trên đế gang chưa có cần đèn		
1611	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	đ/cái	8.014.350
1612	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	đ/cái	8.595.100
1613	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	đ/cái	8.943.550
1614	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	đ/cái	9.408.150
1615	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	đ/cái	8.246.650
1616	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	đ/cái	8.827.400
1617	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	đ/cái	9.292.000
1618	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	đ/cái	9.640.450
	Cột đa giác mạ kẽm nhúng nóng		
1619	Cột đa giác 14m-130-5mm	đ/cái	16.700.000
1620	Cột đa giác 17m-150-5mm	đ/cái	22.694.700
1621	Cột đa giác 20m-180-5mm	đ/cái	33.783.763
1622	Lọng bắt pha không đèn 8 cạnh	đ/cái	3.440.262
	Cột trang trí		
1623	DC20/D400-9/cao 5m	đ/cái	5.450.000
1624	DC10/2-D400/ cao 3,5m	đ/cái	3.100.000
1625	DC10X/2-D400/cao 3,6m	đ/cái	3.340.000
1626	TC-4/EYE/ cao 4m	đ/cái	1.750.000
1627	MCT-2/2-4/Cao 4m	đ/cái	9.300.000
1628	C01/SV3-9/QT-8m-3.0	đ/cái	40.177.800
1629	C01/SV3-9/QT-10m-3.0	đ/cái	42.541.200
1630	C01/SV3-9/QT-12m-3.0	đ/cái	44.904.600
1631	Cột đế gang thân gang DC05B cao 3,7m	đ/cái	6.430.000
1632	Cột đế gang thân gang C06 cao 3,2m	đ/cái	3.143.322
1633	Cột đế gang thân gang C07 cao 3,2m	đ/cái	3.486.015
1634	Cột đế gang thân nhôm C08 cao 3,4m	đ/cái	3.249.675
1635	Cột đế nhôm thân nhôm C09 cao 4m	đ/cái	5.849.415
	Chùm đèn sử dụng cho cột trang trí		
1636	Chùm CH02-4	đ/cái	981.720

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1637	Chùm CH02-5	đ/cái	1.139.280
1638	Chùm CH06-4	đ/cái	727.200
1639	Chùm CH06-5	đ/cái	787.800
1640	Chùm CH08-4	đ/cái	1.212.000
1641	Chùm CH09-1	đ/cái	1.575.600
1642	Chùm CH09-2	đ/cái	2.605.800
1643	Chùm CH11-2	đ/cái	1.042.320
1644	Chùm CH11-3	đ/cái	1.696.800
1645	Chùm CH11-4	đ/cái	2.048.280
	Đèn trang trí sân vườn, lối đi		
1646	Đèn trang trí tiểu cảnh nắm C01-06/40w/ cao 3.5m	đ/cái	8.756.000
1647	Đèn trang trí tiểu cảnh nắm C01-07/40w/ cao 2.5m	đ/cái	7.320.000
1648	Đèn trang trí tiểu cảnh nắm C01-08A/36w/ cao 2.5m	đ/cái	9.760.000
1649	Đèn trang trí tiểu cảnh nắm C01-08B/40w/ cao 2.5m	đ/cái	10.300.000
1650	Đèn trang trí tiểu cảnh nắm C01-A/10w	đ/cái	1.570.000
1651	Đèn trang trí tiểu cảnh nắm C01-B/20w	đ/cái	3.890.000
1652	Đèn trang trí tiểu cảnh nắm C01-C/30w	đ/cái	5.730.000
1653	Đèn trang trí tiểu cảnh nắm C01-C/30w	đ/cái	3.470.000
1654	Đèn trang trí tiểu cảnh nắm C01-2A/10w	đ/cái	1.730.000
1655	Đèn trang trí tiểu cảnh nắm C01-2B/20w	đ/cái	2.350.000
1656	Đèn trang trí tiểu cảnh nắm C01-2C/40w	đ/cái	4.300.000
1657	Đèn trang trí tiểu cảnh nắm C01-3A/ đui E27	đ/cái	1.300.000
1658	Đèn trang trí tiểu cảnh nắm C01-3B/ đui E27	đ/cái	1.650.000
1659	Đèn trang trí tiểu cảnh nắm C01-3C/ đui E27	đ/cái	1.700.000
	Đèn chiếu sáng đường phố, không bao gồm bóng		
1660	Đèn cao áp 1 công suất 150W, Sodium - HAPY 601	đ/cái	1.890.000
1661	Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - HAPY 601	đ/cái	2.130.000
1662	Đèn cao áp 2 công suất 250/150, Sodium - HAPY 601	đ/cái	2.870.000
1663	Đèn cao áp 2 công suất 150/100, Sodium - HAPY 601	đ/cái	2.570.000
1664	Đèn cao áp 1 công suất 150W, Sodium - HAPY 602	đ/cái	2.430.000
1665	Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - HAPY 602	đ/cái	2.890.000
1666	Đèn cao áp 2 công suất 250/150, Sodium - HAPY 602	đ/cái	3.470.000
1667	Đèn cao áp 1 công suất 150W, Sodium - HAPY 603	đ/cái	2.650.000
1668	Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - HAPY 603	đ/cái	2.950.000
1669	Đèn cao áp 2 công suất 250/150, Sodium - HAPY 603	đ/cái	3.550.000
	Đèn LED đường phố		
1670	Đèn Led HAPY 801 công suất 75w	đ/cái	13.500.000
1671	Đèn Led HAPY 801 công suất 106w	đ/cái	14.700.000
1672	Đèn Led HAPY 801 công suất 139w	đ/cái	17.300.000
1673	Đèn Led HAPY 802 công suất 90w	đ/cái	7.340.000
1674	Đèn Led HAPY 802 công suất 120w	đ/cái	8.427.440
1675	Đèn Led HAPY 802 công suất 150w	đ/cái	12.300.000
1676	Đèn Led HAPY 806 công suất 75w	đ/cái	6.870.000
1677	Đèn Led HAPY 806 công suất 100w	đ/cái	7.450.000
1678	Đèn Led HAPY 806 công suất 150w	đ/cái	9.784.880
1679	Đèn Led HAPY 806 công suất 180w	đ/cái	13.750.000
1680	Đèn Led HAPY 807 công suất 70w	đ/cái	8.890.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1681	Đèn Led HAPY 807 công suất 100w	đ/cái	9.789.000
1682	Đèn Led HAPY 807 công suất 150w	đ/cái	14.330.000
1683	Đèn Led HAPY 812 công suất 80w	đ/cái	9.700.000
1684	Đèn Led HAPY 812 công suất 120w	đ/cái	11.230.000
1685	Đèn Led HAPY 812 công suất 160w	đ/cái	14.670.000
1686	Đèn Led HAPY 812 công suất 230w	đ/cái	18.320.000
1687	Đèn Led HAPY 812 công suất 300w	đ/cái	23.400.000
1688	Đèn Led HAPY 813 công suất 80w	đ/cái	9.890.000
1689	Đèn Led HAPY 813 công suất 120w	đ/cái	13.239.999
1690	Đèn Led HAPY 813 công suất 150w	đ/cái	16.780.000
1691	Đèn Led HAPY 813 công suất 180w	đ/cái	29.345.000
	Đèn Pha LED		
1692	Đèn pha HAPY 701 công suất 200w	đ/cái	8.790.000
1693	Đèn pha HAPY 701 công suất 250w	đ/cái	9.870.000
1694	Đèn pha HAPY 701 công suất 300w	đ/cái	12.340.000
1695	Đèn pha HAPY 701 công suất 400w	đ/cái	17.800.000
1696	Đèn pha HAPY 701 công suất 600w	đ/cái	27.640.000
1697	Đèn pha HAPY 702 công suất 100w	đ/cái	4.890.000
1698	Đèn pha HAPY 702 công suất 150w	đ/cái	6.700.000
1699	Đèn pha HAPY 702 công suất 200w	đ/cái	8.970.000
1700	Đèn pha HAPY 702 công suất 250w	đ/cái	11.320.000
1701	Đèn pha HAPY 702 công suất 350w	đ/cái	15.700.000
	Đèn LED nhà xưởng		
1702	Đèn pha HAPY 902 công suất 50w	đ/cái	3.470.000
1703	Đèn pha HAPY 902 công suất 100w	đ/cái	4.780.000
1704	Đèn pha HAPY 902 công suất 120w	đ/cái	6.890.000
1705	Đèn pha HAPY 902 công suất 150w	đ/cái	7.960.000
1706	Đèn pha HAPY 902 công suất 180w	đ/cái	9.230.000
1707	Đèn pha HAPY 902 công suất 200w	đ/cái	11.320.000
	Phụ kiện chiếu sáng		
1708	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	đ/cái	721.140
1709	KM cột M16x340x340x500	đ/cái	480.760
1710	KM cột M16x260x260x500	đ/cái	446.420
1711	KM cột M16x240x240x525	đ/cái	412.080
1712	KM cột M24x300x300x675	đ/cái	618.120
1713	KM cột đa giác M24x1375x8	đ/cái	2.315.000
1714	KM cột đa giác M30x1750x18	đ/cái	5.234.790
1715	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A	đ/cái	15.219.589
1716	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	đ/cái	14.564.200
	CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SÔNG LÔ - Phường Dữu Lâu - Thành phố Việt Trì - Tỉnh Phú Thọ		
	CỘT ĐIỆN BÊ TÔNG CỘT THÉP CHỮ H		
1717	Cột điện chữ H 6,5m A; Đầu ngọn 140; Đầu gốc 310.	đ/cột	1.000.000
1718	Cột điện chữ H 6,5m B; Đầu ngọn 140; Đầu gốc 310.	đ/cột	1.170.000
1719	Cột điện chữ H 6,5m C; Đầu ngọn 140 ; Đầu gốc 310 .	đ/cột	1.230.000
1720	Cột điện chữ H 7,5m A; Đầu ngọn 140; Đầu gốc 340.	đ/cột	1.150.000
1721	Cột điện chữ H 7,5m B; Đầu ngọn 140; Đầu gốc 340.	đ/cột	1.370.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1722	Cột điện chữ H 7,5m C; Đầu ngọn 140; Đầu gốc 340.	đ/cột	1.460.000
1723	Cột điện chữ H 8,5m A; Đầu ngọn 140; Đầu gốc 370.	đ/cột	1.340.000
1724	Cột điện chữ H 8,5m B; Đầu ngọn 140; Đầu gốc 370.	đ/cột	1.580.000
1725	Cột điện chữ H 8,5m C; Đầu ngọn 140; Đầu gốc 370.	đ/cột	1.830.000
	CỘT ĐIỆN LI TÂM CAO THÉ		
1726	Cột điện VLT 7,5m A; Đầu ngọn 160; Đầu gốc 280.	đ/cột	1.340.000
1727	Cột điện VLT 7,5m B; Đầu ngọn 160; Đầu gốc 280.	đ/cột	1.440.000
1728	Cột điện VLT 7,5m C; Đầu ngọn 160; Đầu gốc 280.	đ/cột	1.570.000
1729	Cột điện VLT 8m A ; Đầu ngọn 160 ; Đầu gốc 280 .	đ/cột	1.510.000
1730	Cột điện VLT 8m B ; Đầu ngọn 160 ; Đầu gốc 280 .	đ/cột	1.620.000
1731	Cột điện VLT 8m C ; Đầu ngọn 160 ; Đầu gốc 280.	đ/cột	2.090.000
1732	Cột điện VLT 8,5m A; Đầu ngọn 160; Đầu gốc 280.	đ/cột	1.530.000
1733	Cột điện VLT 8,5m B; Đầu ngọn 160; Đầu gốc 280.	đ/cột	1.720.000
1734	Cột điện VLT 8,5m C; Đầu ngọn 160; Đầu gốc 280.	đ/cột	2.100.000
1735	Cột điện VLT 8,5mA; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 311.	đ/cột	1.610.000
1736	Cột điện VLT 8,5m B; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 311.	đ/cột	1.800.000
1737	Cột điện VLT 8,5mC; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 311.	đ/cột	2.190.000
1738	Cột điện VLT 10m A; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 323.	đ/cột	2.000.000
1739	Cột điện VLT 10m B; Đầu ngọn 19 ; Đầu gốc 323.	đ/cột	2.200.000
1740	Cột điện VLT 10m C; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 323.	đ/cột	2.600.000
1741	Cột điện VLT 12m A; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 350.	đ/cột	3.450.000
1742	Cột điện VLT 12m B; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 350.	đ/cột	4.400.000
1743	Cột điện VLT 12m C; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 350.	đ/cột	5.150.000
1744	Cột điện VLT 12m D; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 350.	đ/cột	6.600.000
	CỘT ĐIỆN LI TÂM NỔI BÍCH	đ/cột	
1745	Cột điện VLT 14m B; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 377.	đ/cột	8.290.000
1746	Cột điện VLT 14m C; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 377.	đ/cột	9.630.000
1747	Cột điện VLT 14m D; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 377.	đ/cột	10.100.000
1748	Cột điện VLT 16m B; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 403.	đ/cột	9.500.000
1749	Cột điện VLT 16m C; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 403.	đ/cột	10.800.000
1750	Cột điện VLT 16m D; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 403.	đ/cột	11.300.000
1751	Cột điện VLT 18m B; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 430.	đ/cột	11.650.000
1752	Cột điện VLT 18m C; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 430.	đ/cột	13.300.000
1753	Cột điện VLT 18m D; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 430.	đ/cột	14.100.000
1754	Cột điện VLT 20m B; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 456.	đ/cột	13.850.000
1755	Cột điện VLT 20m C; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 456.	đ/cột	15.800.000
1756	Cột điện VLT 20m D; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 456.	đ/cột	16.800.000
	NHỰA ĐƯỜNG		
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH NHỰA ĐƯỜNG PETROLIMEX		
	- Giá bán tại nhà máy Thượng Lý, Hải Phòng		
1757	Nhựa đường đặc nóng 60/70 (TCVN 7493:2005)	đ/kg	13.200
1758	Nhựa đường phuy 60/70 (TCVN 7493:2005)	đ/kg	14.600
1759	Nhựa đường nhũ tương (CSS1; CRS1) (TCVN 8817:2011)	đ/kg	11.600
1760	Nhựa đường Pomlime PMB I (22TCN 319:2004)	đ/kg	18.000
1761	Nhựa đường Pomlime PMB III (22TCN 319:2004)	đ/kg	18.500
1762	Nhựa đường lỏng NIC (TCVN 8818:2011)	đ/kg	16.500

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI - SẢN XÁT - DỊCH VỤ TÍN THỊNH - Giá bán trên địa bàn thành phố Việt Trì		
1763	Nhựa đường phuy shell 60/70 (TCVN 7493:2005)	đ/kg	14.182
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI T&Q - Đc: Thị trấn Hưng Hóa, huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ - Giá bán tại trạm xã Phú Nham, huyện Phù Ninh		
1764	Bê tông nhựa chặt 12.5; lượng nhựa 5%	đ/kg	1.410
1765	Bê tông nhựa chặt 12.5; lượng nhựa 4,8%	đ/kg	1.380
1766	Bê tông nhựa rỗng 25; lượng nhựa 4%	đ/kg	1.280
1767	Bê tông nhựa chặt 19; lượng nhựa 4,5%	đ/kg	1.320
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP CARBON VIỆT NAM - Đc: Cụm CN – TTCN Nam Châu Sơn, thành phố Phú Lý, tỉnh Hà Nam - Tel: 0904816455		
1768	Giá Carboncor Asphalt bán tại thành phố Việt Trì	đ/kg	3.450
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN KIM ĐỨC - Đc: Tổ 9, khu Dữu Lâu, phường Dữu Lâu, Việt Trì, Phú Thọ		
1769	Bê tông nhựa trát 12.5; lượng nhựa 5%	đ/kg	1.400
1770	Bê tông nhựa trát 12.5; lượng nhựa 4,8 %	đ/kg	1.380
1771	Bê tông nhựa rỗng 25; lượng nhựa 4 %	đ/kg	1.280
1772	Bê tông nhựa trát 19; lượng nhựa 4,5%	đ/kg	1.320
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG GIAO THÔNG NGỌC MINH - Đc: Số 66, đường D3, phường 25, quận Bình Thạnh ,TP. Hồ Chí Minh - Giá bán tại trung tâm các huyện, thành, thị tỉnh Phú Thọ		
1773	Màng phản quang Nikkalite REFLECTIVE SHEETING của Công ty Nippon Nhật, loại IV (các màu), kích thước cuộn 45.7x1.219m, dùng cho đường quốc lộ, tỉnh lộ	đ/m ²	696.485
1774	Màng phản quang Nikkalite REFLECTIVE SHEETING của Công ty Nippon Nhật, loại VIII (các màu), kích thước cuộn 45.7x1.219m, dùng cho đường cao tốc	đ/m ²	1.682.011
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY IBS HÀ NỘI - Đc: Số 23, tổ 10, đường Lĩnh Nam, Hoàng Mai, Hà Nội - Giá bán tại trung tâm thành phố Việt Trì		
1775	Tro bay (phụ gia khoáng)	đ/kg	1.500
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ NỀN MÓNG VIỆT NAM - Đc: Tổ 4, thôn Đại Độ, xã Võng La, huyện Đông Anh, Hà Nội - Tel: 0968159159 - Giá bán trên địa bàn tỉnh Phú Thọ		
1776	Cọc cừ larsen loại III; loại IV	đ/kg	18.500

